

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
THÀNH PHỐ HÒA BÌNH - TỈNH HÒA BÌNH**

Hòa Bình, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**THÀNH PHỐ HÒA BÌNH - TỈNH HÒA BÌNH**

*Ngày... tháng... năm 2025*

**SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH HÒA BÌNH**  
(Ký tên, đóng dấu)

*Ngày... tháng... năm 2025*

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ HÒA BÌNH**  
(Ký tên, đóng dấu)

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>i</b>
<b>DANH MỤC VIẾT TẮT</b> .....	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất .....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình.....	3
3.1. Căn cứ pháp lý.....	3
3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ .....	8
4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu .....	8
4.2. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.....	9
4.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	10
4.4. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.....	10
5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	12
<b>PHẦN I</b> .....	<b>13</b>
<b>ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ</b> .....	<b>13</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	13
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	13
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	16
1.1.2.1. Tài nguyên đất.....	16
1.1.3. Thực trạng môi trường .....	19
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	22
1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	22
1.2.2. Văn hóa - xã hội .....	24
1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	27
1.3. Các nguồn lực của thành phố và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.....	31
<b>PHẦN II</b> .....	<b>33</b>

<b>Hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</b> .....	<b>33</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất .....	33
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	37
2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp .....	37
2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất .....	38
2.2.3. Kết quả thu hồi đất .....	44
2.2.4. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất .....	45
2.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng .....	46
2.2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án.....	47
2.3. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	47
2.3.1. Đánh giá mặt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	47
2.3.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	49
2.3.3. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	50
<b>PHẦN III</b> .....	<b>51</b>
<b>Lập kế hoạch sử dụng đất</b> .....	<b>51</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	51
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	51
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất.....	51
3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	51
3.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch .....	51
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	51
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp .....	53
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp .....	57
3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	74
3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	75
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	76
3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	77
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	78

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	78
3.8.1. Cơ sở tính toán .....	78
3.8.2. Phương pháp tính toán .....	80
3.8.3. Kết quả tính toán .....	81
<b>PHẦN IV .....</b>	<b>82</b>
<b>Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....</b>	<b>82</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	82
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	83
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... ..	83
4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	83
4.3.2. Giải pháp về chính sách .....	84
4.3.4. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ .....	85
4.3.5. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.....	85
4.4. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.....	86
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>87</b>
1. Kết luận .....	87
2. Kiến nghị.....	88
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	<b>89</b>

**DANH MỤC VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>Viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ</b>
1	BVTV	Bảo vệ thực vật
2	CCN	Cụm công nghiệp
3	CMĐ	Chuyến mục đích
4	CN	Công nghiệp
5	CP	Cổ phần
6	CTĐT	Chủ trương đầu tư
7	CV	Công văn
8	DA	Dự án
9	ĐT XD	Đầu tư xây dựng
10	GCN	Giấy chứng nhận
11	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
12	GPMB	Giải phóng mặt bằng
13	HĐND	Hội đồng nhân dân
14	HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
15	KCN	Khu công nghiệp
16	KDC	Khu dân cư
17	KĐT	Khu đô thị
18	KH	Kế hoạch
19	MR	Mở rộng
20	NQ	Nghị quyết
21	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
22	NVH	Nhà văn hóa
23	QĐ	Quyết định
24	QH	Quy hoạch
25	QLDA	Quản lý dự án
26	QLĐT	Quản lý đô thị
27	QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
28	SĐĐ	Sử dụng đất
29	STT	Sân thể thao
30	SVĐ	Sân vận động
31	SXKD	Sản xuất kinh doanh
32	TĐC	Tái định cư
33	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
34	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
35	TP	Thành phố
36	TTPTQĐ	Trung tâm phát triển quỹ đất
37	UBND	Ủy ban nhân dân
38	XD	Xây dựng

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Đất đai là tài nguyên có hạn và không tái tạo, bên cạnh đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20 Khoản 6 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 72 Khoản 4 quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong Luật Đất đai năm 2024 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình tổ chức triển khai lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình**” để trình UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt theo quy định.

## **2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

### **2.1. Mục đích**

- Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi trong Luật Đất đai. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Hòa Bình sau khi được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Do đó, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Mục tiêu cơ bản của kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình năm 2025 là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái;

- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân thành phố cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các xã, phường.

### **2.2. Yêu cầu**

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch; đồng thời đảm bảo tính kế thừa của phương án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang thực hiện trên địa bàn thành phố;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g Khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

### **3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Hòa Bình**

#### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình;

- Nghị quyết số 1189/NQ-UBTVQH14 ngày 12/01/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập phường Quỳnh Lâm và phường Trung Minh thuộc thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 01/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 439/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2035;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết 01/NQ-ĐH ngày 10/8/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hòa Bình lần thứ II, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Đề án số 02-ĐA/TU ngày 26/8/2021 của Tỉnh ủy Hòa Bình về "Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản đồng bộ hiện đại, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2025"; Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 28/02/2022 về việc thực hiện Đề án số 02-ĐA/TU ngày 26/8/2021 của Tỉnh ủy Hòa Bình;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hòa Bình về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, lợi ích

công cộng; danh mục các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hòa Bình về việc Kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình và thống nhất danh mục dự án cho phép thực hiện thủ tục đầu tư để bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2014 – 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình Về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 883/QĐUBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc quy hoạch phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 khu vực dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh Hòa Bình Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2017-2025, định hướng 2030 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hòa Bình đến năm 2035;

- Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung một số nội dung quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2458/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc UBND thành phố Hòa Bình quản lý, sử dụng;

- Quyết định số 2957/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3326/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 09/02/2021; Quyết định số 2515/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 khu vực dọc hai bên tuyến đường Hòa Lạc - thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 1543/QĐ-UBND ngày 26/07/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thành phố Hòa Bình đến năm 2035 tại một số vị trí giao thông trên quốc lộ 6;

- Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình Quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; Đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung một số Quy định ban hành kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh Hòa Bình thuộc lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc quy định mức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt các điểm đầu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

- Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các vị trí đầu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình Về việc điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 02/06/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt bổ sung các điểm đầu nối vào các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc bổ sung quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hòa Bình;

- Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch ba loại rừng theo Quyết

định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình Quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; Đơn giá thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 07/8/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị tỷ lệ 1/10.000 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình đến năm 2045;

- Công văn số 4656/STNMT-QLĐĐ ngày 14/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Hòa Bình năm 2024.

### ***3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ***

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội thành phố Hòa Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất từ năm 2021 đến năm 2024 của thành phố Hòa Bình;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm; các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội năm 2024 của thành phố Hòa Bình.

- Các số liệu, tài liệu có liên quan khác.

## **4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất**

### ***4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu***

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm: Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với

trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức, của cá nhân; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập, gồm:

a) Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin;

b) Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Điều tra, khảo sát thực địa, gồm:

a) Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp huyện; các công trình hạ tầng của cấp huyện; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của huyện và các nội dung khác có liên quan);

c) Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

4. Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

#### ***4.2. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện***

1. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

4. Xây dựng các báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

### ***4.3. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước***

1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kết quả thực hiện các công trình, dự án và các nội dung khác có liên quan).

3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

4. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.

5. Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

### ***4.4. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện***

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, gồm:

a) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch;

b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;

c) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch;

d) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản 1 Điều này theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

2. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

3. Xác định diện tích đất cần thu hồi đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

4. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lân biên để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

6. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

7. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch.

8. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gồm:

a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu;

b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

9. Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.

10. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, gồm:

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị;

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này đến từng thửa đất trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

11. Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

### **5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

- Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của thành phố và các ngành của thành phố.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai các xã, phường, của các phòng, ban ngành trong thành phố để tổng hợp, chỉnh lý thành kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, thành phố, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- Phương pháp điều tra: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, thành phố,...

- Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- Phương pháp dự báo, tính toán: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

## **PHẦN I**

# **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THÀNH PHỐ**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### **1.1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### *1.1.1.1. Vị trí địa lý*

Thành phố Hòa Bình là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh Hòa Bình. Thành phố Hòa Bình có 19 đơn vị hành chính cấp xã (12 phường, 07 xã). Thành phố có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp huyện Kim Bôi và huyện Lương Sơn;
- Phía Đông Bắc giáp huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội;
- Phía Tây giáp huyện Đà Bắc;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;
- Phía Nam giáp huyện Cao Phong;
- Phía Bắc giáp huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

Thành phố Hòa Bình nằm trên trục hệ thống giao thông quan trọng Quốc lộ 6, nối liền tỉnh Hòa Bình với các tỉnh vùng Tây Bắc, đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội. Đây là những điều kiện thuận lợi cơ bản để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của thành phố nói riêng và của tỉnh Hòa Bình nói chung.

##### *1.1.1.2. Địa hình, địa mạo*

#### **a. Khu vực thành phố Hòa Bình cũ**

Thành phố Hòa Bình cũ có địa hình núi chiếm ưu thế (chiếm 75% diện tích tự nhiên), phân bố bao quanh và ôm trọn khu vực trung tâm. Phần chuyển tiếp là kiểu địa hình đồi, có độ cao trung bình 100 - 150 m. Tiếp đến là phần trung tâm thành phố, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển đô thị.

Khu vực thành phố Hòa Bình cũ có địa hình tương đối phức tạp với đồng bằng và đồi núi. Sông Đà chảy giữa chia thành phố thành hai khu vực bên bờ sông.

#### **- Địa hình khu bờ phải:**

Địa hình thấp, độ cao trung bình từ 200 - 300 m, vùng này không có núi cao, hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nghĩa là thấp dần theo hướng

hạ lưu sông Đà. Ngoài địa hình núi, đồi thấp có chân vàn, vàn trũng và bãi nằm xen kẽ nhau. Chi thành các vùng.

+ Vùng thung lũng sông: nằm sát sông có địa hình bằng phẳng, thấp, cao độ nền từ 20 - 23 m. Khu vực phía Đông bờ phải có cao độ nền trung bình từ 17 - 18 m.

+ Vùng núi: nằm phía Tây bờ phải, có địa hình là các dãy đồi kế tiếp nhau; cao độ thấp nhất từ 30 m - 60 m, lớn nhất là 500 m. Địa hình có hướng dốc từ Đông sang Tây và Nam lên Bắc với độ dốc khoảng 0,4% - 10%.

+ Khu vực phường Trung Minh có địa hình là 1 thung lũng thấp hẹp, bên phải là dãy núi cao độ từ 50 - 150 m, bên trái là đường QL6 có cao độ  $\geq 23$  m. Ở giữa có cao độ từ 18 - 24 m.

- *Địa hình khu bờ trái:*

+ Vùng thung lũng sông: nằm sát sông có địa hình bằng phẳng, thấp, cao độ nền từ 22 - 27 m. Khu vực ao, ruộng, hồ có cao độ từ 18 - 22 m.

+ Vùng núi: nằm phía Đông bờ trái có địa hình là các dãy đồi kế tiếp nhau; cao độ thấp nhất là 30 m, lớn nhất là 320 m. Địa hình có hướng dốc từ Tây sang Đông với độ dốc khoảng 0,8% - 10%.

+ Khu vực xã Yên Mông có địa hình phần lớn là đồi núi, hướng dốc từ Tây sang Đông. Khu vực phía Tây có cao độ nền từ 18 - 20 m, đường liên tỉnh 434 chạy qua có cao độ  $\geq 21,5$  m.

b. Khu vực huyện Kỳ Sơn cũ

Khu vực huyện Kỳ Sơn cũ nằm ở vùng núi thấp của tỉnh Hoà Bình có độ cao từ 300 - 600m so với mực nước biển. Từ đỉnh dốc Kẽm, địa hình nghiêng về phía Sông Đà, tuyến QL6 chia Kỳ Sơn thành hai vùng cao dần về phía Bắc (Núi Ba Vi) và phía Nam (xã Độc Lập giáp huyện Kim Bôi). Như vậy diện tích đất nông nghiệp chủ yếu nằm dọc Quốc lộ 6 và ven sông Đà, còn lại chủ yếu là đồi núi thấp nhưng độ dốc sườn cao từ 30-400. Địa hình khu vực Kỳ Sơn được chia làm 2 vùng:

- Vùng ngoài: địa hình thấp, độ cao trung bình từ 200 - 300m, vùng này không có núi cao, hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, nghĩa là thấp dần theo hướng hạ lưu sông Đà. Ngoài địa hình núi, đồi thấp có chân vàn, vàn trũng và bãi nằm xen kẽ nhau.

- Vùng trong: có độ cao tuyệt đối trên 300m. Toàn bộ địa hình vùng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Tuy địa hình vùng trong có độ cao tuyệt đối

cao hơn vùng ngoài, song địa hình có cấu trúc thoải thoải, độ dốc từ 1- 150, hình thành nhiều đồi bát úp nối tiếp.

#### *1.1.1.3. Khí hậu*

Thành phố Hoà Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc điểm chung của vùng; mùa Đông lạnh, ít mưa; mùa hè nóng, mưa nhiều. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Nhiệt độ trung bình năm là 25<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 30,6<sup>0</sup>C (tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 16,2<sup>0</sup>C (tháng 01).

Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.846 mm nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mưa tập trung chủ yếu vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 8, chiếm 75% tổng lượng mưa. Các tháng còn lại mưa ít chỉ chiếm 25% tổng lượng mưa. Vào các tháng mùa khô mưa rất ít đặc biệt là tháng 11 và tháng 12.

- Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.733 giờ.

- Chế độ gió: Có 2 mùa gió chính, gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau; Gió mùa Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm, các xã ở vùng cao có khí hậu lạnh hơn các xã ở vùng thấp.

- Độ ẩm không khí trung bình 83%, độ ẩm không khí thấp nhất là 77% vào tháng 12, độ ẩm không khí cao nhất là 88% vào tháng 3 và tháng 4.

Nhìn chung, thành phố Hòa Bình có điều kiện khí hậu khá thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, đô thị, kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, vào mùa đông nhiệt độ xuống thấp gây nên sương muối, gió lốc kèm theo mưa lớn tập trung gây úng lụt ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của người dân, làm chết cây con, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là các vườn cây lâm nghiệp. Nhiệt độ xuống thấp kèm theo mưa phùn thiếu ánh sáng đã ảnh hưởng hạn chế sinh trưởng phát triển cây trồng vụ đông gây ra không ít khó khăn cho nông dân trong việc đối phó với dịch hại cây trồng, vật nuôi từ đó làm giảm năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi.

#### *1.1.1.4. Thủy văn*

Thành phố Hoà Bình có sông Đà chảy qua, chia cắt thành phố thành hai khu vực, bờ trái và bờ phải. Chiều dài sông chảy qua địa phận thành phố Hòa Bình khoảng 43 km với diện tích lưu vực là 51.800 km<sup>2</sup>. Sông Đà đoạn chảy qua thành phố Hòa Bình là nơi xây dựng Nhà máy thủy điện Hoà Bình, cung cấp một nguồn thủy điện dồi dào với công suất gần 2 triệu kWh, điều tiết nước cho

sản xuất, chống lũ cho đồng bằng sông Hồng vào mùa mưa, đồng thời cũng tạo ra cho thành phố Hòa Bình một cảnh quan đẹp độc đáo. Mực nước ngầm trung bình là 10 m, riêng khu vực dọc hai bờ sông Đà, mực nước xuống đến 40 - 50 m.

Ngoài sông Đà và hồ Hoà Bình; thành phố Hoà Bình còn có 1 số hồ nhỏ như: Hồ Quỳnh Lâm, Hồ Dè, Hồ Thịnh Minh, Hồ và đập suối Đúng, Hồ Đầm Bài, Đầm Si,... Trong đó, Hồ Đầm Bài là mặt nước tự nhiên lớn thứ hai của tỉnh Hòa Bình sau hồ Sông Đà, hiện đang được sử dụng là hồ chứa nước thô cho nhà máy nước Vinaconex.

Hệ thống suối gồm có suối Đúng, suối Trì, suối Cang... ở phía bờ trái và phía bờ phải có suối Chăm và một số suối nhỏ khác.

### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **1.1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng cho thấy trên địa bàn thành phố có các loại đất theo nguồn gốc phát sinh như sau:

- *Đất Feralit, đất đỏ vàng trên núi:* loại đất này có thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, thịt nhẹ, đất không chua, lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo, kali tổng số và kali dễ tiêu nghèo. Các chất dinh dưỡng khác tương đối thấp, phân bố tại các vùng núi của thành phố. Loại đất này phù hợp cho phát triển cây lâm nghiệp và một số ít cây trồng ăn quả.

- *Đất phù sa của hệ thống sông suối:*

+ Đất phù sa được bồi đắp hàng năm: diện tích tập trung ven các sông suối, chất lượng tốt có thành phần cơ giới nặng. Loại đất này thích hợp cho trồng cây hàng năm đặc biệt là lúa.

+ Đất phù sa không được bồi đắp: được hình thành do sản phẩm bồi tụ của phù sa sông nhưng không bị ảnh hưởng của bồi tụ hàng năm. Loại đất này hình thành tầng canh tác, phẫu diện đất phân hoá rõ ràng (có tầng chuyển tiếp như gầy, kết von, lớp cát xen). Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nhẹ, đất chua, nghèo lân dễ tiêu, đạm tổng số thấp. Hiện nay loại đất này được sử dụng để trồng lúa nước.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ:* được hình thành trên mẫu đất phù sa cổ có địa hình lượn sóng hoặc dạng đồi thấp. Đặc điểm của loại đất này là tầng đất dày, thành phần cơ giới thịt nhẹ, ít chua, dinh dưỡng tương đối khá. Hiện nay loại đất này được sử dụng để trồng màu, mía, cây lâu năm.

### *1.1.2.2. Tài nguyên nước*

- *Nguồn nước mặt*: Chủ yếu là nước sông Đà, đoạn sông Đà chảy qua thành phố Hoà Bình dài 43 km, có hồ Hoà Bình; Nhiệm vụ của hồ chứa ngoài mục đích cung cấp nước cho nhà máy thủy điện còn có vai trò quan trọng là điều tiết nước chống lũ cho đồng bằng sông Hồng vào mùa mưa, và cung cấp nước cho sản xuất vào mùa khô. Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Các vùng nông nghiệp như khu vực Quang Tiến, Độc Lập,... đều có các hồ chứa, phai, đập đảm bảo nguồn nước thủy lợi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Trên địa bàn thành phố còn có nhiều con suối lớn nhỏ, mực nước ngầm cao, chỉ ở độ sâu từ 3 - 7 m so với mặt đất nên rất dễ khai thác đảm bảo cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Nhìn chung, chất lượng nguồn nước còn khá tốt, do có sự điều tiết của hồ Hoà Bình nên lưu lượng nước ở đây thường ổn định và cao hơn các nơi khác. Tuy nhiên, do rừng ở thượng nguồn bị tàn phá nên chất lượng nguồn nước và lưu lượng nước cũng bị ảnh hưởng nhiều.

- *Nguồn nước ngầm*: Hai bên bờ sông Đà, mực nước ngầm khá sâu khoảng 40 - 50 m, có một số nơi nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 5 - 6 m, chất lượng nước tốt, không bị ô nhiễm. Lưu lượng nước ngầm đạt 150 - 200 m<sup>3</sup>/giờ. Hiện nay nguồn nước này đang được người dân khai thác sử dụng. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng cần được bảo vệ khai thác hợp lý để phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân.

Tài nguyên nước của thành phố Hoà Bình tương đối dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn.

### *1.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Diện tích đất lâm nghiệp (theo thống kê đất đai năm 2023) của thành phố Hoà Bình là 22.185,43 ha, chiếm 63,63% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất 15.923,92 ha; diện tích đất rừng phòng hộ 4.013,86 ha; diện tích rừng đặc dụng 2.247,65 ha.

Đã nhiều năm qua, thành phố rất chú trọng công tác trồng và bảo vệ rừng theo chương trình dự án của Nhà nước với độ che phủ là 44,30%, thảm rừng ở thành phố khá phong phú. Rừng tự nhiên cung cấp rất nhiều loài gỗ quý như lim, lát,... các loại cây dược liệu như sa nhân, hoài sơn, thổ phục linh, ngũ gia bì,... và nhiều loại lâm sản như măng, mộc nhĩ, nấm hương,... Tuy nhiên, việc khai

thác tự phát của con người đã làm cho diện tích và trữ lượng các thảm rừng bị suy thoái, cần phát huy phong trào trồng mới, tu bổ và bảo vệ rừng.

#### *1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản*

Nguồn tài nguyên khoáng sản của thành phố Hòa Bình là đá vôi, đất sét phân bố rải rác trên địa bàn thành phố. Hiện tại thành phố có mỏ đất sét khoảng 2 triệu m<sup>3</sup> và các mỏ cát ở Hợp Thành, Thịnh Minh một số mỏ đá ven Quốc lộ 6, khu vực đá Chẹ rất thuận lợi cho việc sản xuất nguyên vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, những nguồn tài nguyên quý đó chưa được khai thác với quy mô ổn định phục vụ cho cuộc sống.

#### *1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn*

Thành phố Hòa Bình là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Dân số sinh sống trên địa bàn thành phố chủ yếu là dân tộc Mường và dân tộc Kinh, ngoài ra còn có nhiều dân tộc khác cùng sinh sống như Thái, Tày, Dao... Mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa và bản sắc riêng tạo ra giá trị truyền thống văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc của đồng bào các dân tộc tỉnh Hòa Bình.

Trên địa bàn thành phố Hòa Bình có nhiều di chỉ khảo cổ gắn với nền Văn hóa Hòa Bình rực rỡ cùng những danh thắng và di tích lịch sử nổi tiếng như: tượng đài Bác Hồ, Nhà máy thủy điện Hoà Bình, động Tiên Phi (xã Hoà Bình), nhà tù Hoà Bình (phường Tân Thịnh), lòng hồ thủy điện Hoà Bình, rừng lim cổ thụ ở phường Dân Chủ,... Bên cạnh đó thành phố Hòa Bình còn là nơi chứa đựng nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc của nhân dân các dân tộc trên địa bàn như: Tết Nhảy của bà con dân tộc Dao thuộc phường Thống Nhất, Tết độc lập, Lễ hội xuống đồng của bà con dân tộc Mường... Thành phố Hòa Bình còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống của bà con dân tộc Mường. Trong đó phải kể đến văn hóa chiêng Mường. Chính nét văn hóa đặc trưng này đã góp phần tô thắm thêm những giá trị văn hóa truyền thống của bà con dân tộc Mường, âm vang trầm bổng của tiếng chiêng trở thành âm thanh quen thuộc trong đời sống văn hóa, tinh thần của bà con dân tộc Mường ở thành phố Hòa Bình. Với những nét văn hóa đặc sắc, đã mang đến cho thành phố Hòa Bình tiềm năng lớn về phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa. Từ nền tảng lịch sử, văn hóa lâu đời, đến nay truyền thống này đã và đang được Đảng bộ, chính quyền, nhân dân thành phố Hòa Bình bảo tồn và phát huy. Nhờ đó, nhiều nét văn hóa độc đáo của bà con các dân tộc, đặc biệt là bà con dân tộc Mường đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, mang đậm giá trị văn hóa truyền thống vùng miền

và trở thành những sản phẩm du lịch văn hóa đặc sắc. Thành phố Hoà Bình là một trong những địa phương có phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng phát triển mạnh mẽ tại cơ sở. Cùng với sự bảo tồn giá trị văn hóa của mỗi dân tộc, nhân dân trong thành phố đã phát huy giá trị lịch sử truyền thống của thành phố trong phong trào xây dựng thành phố văn minh, hiện đại và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

### ***1.1.3. Thực trạng môi trường***

Chất lượng môi trường của thành phố hiện nay tương đối tốt. Tuy nhiên, một số nơi có chất lượng môi trường đã có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ. Ô nhiễm môi trường chủ yếu là do chất thải từ các hoạt động sản xuất của một số lĩnh vực như chế biến nông lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chăn nuôi, hoạt động xây dựng, giao thông...

#### ***1.1.3.1. Môi trường nước***

\* Nguồn nước mặt:

- Nguồn gây ô nhiễm nước mặt

+ Các hoạt động sản xuất nông nghiệp: Việc sử dụng quá mức, không đúng kỹ thuật các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, tưới tiêu... là nguyên nhân tăng ô nhiễm nước mặt.

+ Các hoạt động sản xuất công nghiệp thường tạo ra một lượng nước thải, chất thải rắn khá lớn, nếu không được xử lý tốt sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

+ Nước thải do sinh hoạt từ các khu đô thị, khu dân cư, nước thải y tế từ các bệnh viện... nếu đổ trực tiếp ra sông suối không qua xử lý sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt và nước ngầm.

- Diễn biến ô nhiễm: Chất lượng nước mặt nhìn chung tương đối ổn định, hầu hết các chỉ tiêu nước mặt đều nằm trong quy chuẩn QCVN:08-2008, đảm bảo chất lượng nước cho phép, phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

\* Tài nguyên nước dưới đất:

Theo Viện Địa chất và Môi trường, các tầng chứa nước ở thành phố Hòa Bình giàu nước.

- Trên địa bàn Hòa Bình có 2 tầng chứa nước lỗ hổng (tầng chứa nước lỗ hổng không áp Holocen-qh, tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới trên - qp) và 8 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst (tầng chứa nước khe nứt Trias thượng - t<sub>3</sub>; tầng chứa nước khe nứt Trias trung - thượng t<sub>2</sub>-t<sub>3</sub>; tầng chứa nước

khe nứt Devon trung  $d_2$ , tầng chứa nước khe nứt và khe nứt - karst Cambri trung I Devon hạ  $cb_2-d_2$ ). Trong đó các tầng  $qp, p_{1r}, t_1, t_2$ : là các tầng có tiềm năng cao nhất phục vụ cho việc cấp nước.

- Đa phần các phân vị địa chất thủy văn ở Hòa Bình đều xuất lộ trực tiếp trên bề mặt đất. Các tầng chứa nước nằm nông, hoặc xuất lộ, hoặc bị phủ bởi lớp mỏng sét chỉ dày từ 1-1,5m (đối với tầng  $qh, qp$ ) hay phong hóa không dày (các tầng chứa nước khe nứt karster) chỉ ở phần sườn hay gần sát đáy thung lũng lớp phong hóa mới dày trên 10m.

- Các tầng chứa nước đều nằm trong đới trao đổi nước mạnh mẽ, mực nước nằm rất nông so với mặt đất, biên độ dao động mực nước/năm, đặc biệt dọc ven hồ Hòa Bình rất lớn. Mực nước dưới đất sát bề mặt, nhiều nơi nước xuất lộ gây thấm rỉ.

- Tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst phát triển nhiều hang hốc, phếu, khe nứt karst, có liên quan tới nước hồ Hòa Bình, khi mực nước hồ dâng cao, có thể gây mất nước của hồ chứa, hoặc tham gia vào sự lắng đọng trầm tích ở lòng hồ.

- Các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất

+ Từ nước thải: Nước thải của khu dân cư, bệnh viện, trường học trong nước thải có chứa nhiều thành phần hóa học, vi khuẩn xả vào các sông, suối, ao, hồ... gây ô nhiễm nước mặt, đồng thời cũng xâm nhập vào các tầng chứa nước dưới đất sẽ làm ô nhiễm nước dưới đất.

+ Từ chất thải rắn nửa lỏng: Lượng chất thải rắn và nửa lỏng khá lớn trong đó có nhiều chất thải độc hại, tập trung ở các bãi rác. Nước được hình thành từ các bãi rác chứa nhiều chất ô nhiễm có thể xâm nhập gây ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất.

- Diễn biến ô nhiễm:

+ Về chất lượng nước dưới đất ở Hòa Bình, nhìn chung trong tầng chứa nước lỗ hổng và khe nứt là nhạt, từ mềm đến cứng vừa, pH từ 6,9 - 8,4. Nước chủ yếu có kiểu bicarbonat canxi - magie, có nơi gặp bicarbonat natri. Nước dưới đất đa phần đảm bảo chất lượng tốt để dùng cho ăn uống, sinh hoạt và các mục đích khác. Nước dưới đất hầu như chưa bị nhiễm bản Nitơ, nhưng hàm lượng Mn và Fe tương đối cao.

+ Hàm lượng Coliform: Luôn vượt so với quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân có thể do ảnh hưởng của nguồn nước thải công nghiệp cũng như nước thải sinh hoạt của các nhà máy, xí nghiệp, khu dân cư, khu kinh doanh, dịch vụ. Vì

vậy, cần có các biện pháp xử lý hiệu quả lượng nước thải trước khi thải ra môi trường.

+ Hàm lượng NO<sub>3</sub> nhìn chung biến động không lớn và đều nằm dưới tiêu chuẩn cho phép.

#### *1.1.3.2. Môi trường không khí*

\* Các nguồn gây ô nhiễm không khí:

- Nguồn gây ô nhiễm thiên nhiên: Hòa Bình chịu nhiều thiên tai đặc biệt là bão, xoáy lốc mạnh gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường không khí. Hiện tượng cháy rừng tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh cũng gây ô nhiễm khói và bụi. Ngoài ra, quá trình thối rữa của xác động thực vật chết, quá trình phân hủy của rác thải sinh hoạt đã sinh ra các chất khí gây ô nhiễm mùi cho khu vực.

- Nguồn ô nhiễm nhân tạo: Nguồn ô nhiễm nhân tạo thường rất đa dạng nhưng chủ yếu là do các hoạt động sản xuất công nghiệp, quá trình đốt cháy các nhiên liệu hoá thạch, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, sinh hoạt của con người...

- Nguồn ô nhiễm không khí do giao thông vận tải tạo ra các khí gây ô nhiễm: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Pb, bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển.

- Các hoạt động công nghiệp vẫn là nguồn phát sinh chính các khí ô nhiễm vào không khí, đặc biệt là SO<sub>2</sub>. Các chất thải phát sinh trong các nhà máy, xí nghiệp chủ yếu do các quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch (than và dầu các loại), làm phát sinh lượng lớn bụi, CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>...

- Ngoài các hoạt động giao thông, công nghiệp thì ngành xây dựng cũng là ngành gây ô nhiễm không khí tương đối lớn do phát sinh bụi lơ lửng tổng số vào môi trường.

\* Diễn biến chất lượng môi trường không khí:

- Thành phố Hòa Bình các thông số không khí đều nằm dưới ngưỡng tiêu chuẩn cho phép, riêng một số vị trí như khu vực chợ Vò đạt 0,53 mg/m<sup>3</sup> (cao gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép). Hàm lượng bụi có dấu hiệu ô nhiễm tăng song vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép. Cần có biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa hiệu quả như trồng cây xanh đô thị.

#### *1.1.3.3. Môi trường đất*

\* Các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái đất:

Trong sản xuất nông nghiệp do sử dụng quá mức phân bón hóa học, các loại thuốc kích thích sinh trưởng, sự gia tăng dân số (tự nhiên và cơ học) cùng

với việc mở rộng quỹ đất để phát triển nông nghiệp như phát nương làm rẫy, canh tác trên đất dốc không đúng cách... gây rửa trôi, xói mòn đất và suy thoái môi trường đất khá nghiêm trọng.

\* Hiện trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất:

Đất có pH từ chua ít đến không chua. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số ở mức trung bình. Hàm lượng Nitơ tổng số ở mức trung bình. Hàm lượng kali tổng số ở mức nghèo. Hàm lượng photpho tổng số dao động từ trung bình đến giàu.

\* *Đánh giá chung:*

- Chất lượng nước trên địa bàn Hòa Bình tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm các kim loại nặng và các anion, cation độc hại. Khu vực dọc sông Đà, nước mặt có nồng độ rắn lơ lửng (TSS) cao hơn so với các huyện khác do hoạt động khai thác vật liệu xây dựng hai bên sông. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu sinh hoạt của người dân tăng lên, kéo theo lượng nước thải tăng, hàm lượng các chất hữu cơ trong nước cũng tăng biểu hiện qua các chỉ số BOD, COD, Coliform còn cao, một số vị trí quan trắc vượt tiêu chuẩn cho phép như tại cầu Chăm Mát, thành phố Hòa Bình, cơ sở chế biến bột sắn, nhà máy sản xuất bột giấy, nhà máy đường. Do vậy, cần có biện pháp phòng ngừa, xử lý triệt để các chất ô nhiễm từ đầu nguồn thải là biện pháp hàng đầu nhằm đảm bảo chất lượng môi trường sống.

- Môi trường không khí nhìn chung còn tốt, mức độ ô nhiễm nhẹ (chủ yếu là chỉ tiêu bụi lơ lửng). Tuy nhiên, ở một số các điểm đo tại các khu vực tập trung dân cư, các khu vực gần cơ sở sản xuất, gần chợ và trục đường giao thông,... các chỉ tiêu về môi trường không khí như hàm lượng bụi, tiếng ồn cao hơn các khu vực khác.

- Chất lượng đất ở mức nghèo đến trung bình. Nguyên nhân do các yếu tố như cấu trúc, địa hình, thiên tai môi trường,... dẫn đến xói mòn, trượt lở ảnh hưởng đến độ ổn định của tính chất đất. Đặc biệt do hoạt động chủ quan của con người trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng như các hoạt động sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến khoáng sản... phát tán bụi và các chất ô nhiễm ( $SO_2$ ,  $NO_x$ ) là các nhân tố gây ô nhiễm môi trường đất.

## **1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **1.2.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản**

- Nông nghiệp:

Tiếp tục thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới thành phố Hòa Bình giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 160-KH/TU ngày 11/5/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy Hòa Bình về thực hiện Đề án số 03-ĐA/TU, ngày 09/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”; và các Văn bản chỉ đạo của cấp trên, của ngành.

Chỉ đạo UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan chủ động các giải pháp tập trung chỉ đạo sản xuất vụ Đông Xuân 2023- 2024; tăng cường chăm sóc

và phòng ngừa sinh vật hại mạ, lúa mới cấy vụ Xuân năm 2024; tăng cường phòng chống một số đối tượng vật gây hại chính trên cây lúa vụ Xuân 2024.

Năm 2024 toàn thành phố gieo trồng được 6300 ha/6300ha so với kế hoạch đạt 100%, so với năm 2023 đạt 100,2%.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2024: 20.757,51/18.968 tấn so với kế hoạch đạt 109%, so với năm 2023 đạt 99,9%.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống đói rét cho đàn gia súc, gia cầm; đẩy mạnh phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi, dịch cúm gia cầm, bệnh viêm da nổi cục trên trâu, bò... thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống bệnh Đại động vật trên địa bàn thành phố, chủ động triển khai tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm vụ Xuân Hè năm 2024 và Tháng vệ sinh, khử trùng tiêu độc phòng, chống dịch bệnh động vật.

- Thủy sản:

Chỉ đạo tăng cường sản xuất và phòng, chống rét trong nuôi trồng thủy sản nuôi. Xây dựng Kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hòa Bình năm 2024. Các hộ nuôi thủy sản vẫn tiếp tục nuôi thả cá, vệ sinh ao nuôi đảm bảo cho cá sinh trưởng và phát triển tốt. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tăng cường. Tổng diện tích ao hồ nuôi thả cá trên địa bàn thành phố là 200 ha; số lồng cá nuôi trên vùng hồ sông Đà 782 lồng. Tổng sản lượng năm 2024 ước đạt: 2.063/1.900 tấn so năm 2023 tăng 0,8%.

- Lâm nghiệp:

Phối hợp tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ Xuân Giáp Thìn năm 2024. Triển khai Kế hoạch trồng rừng sản xuất năm 2024 đến các xã, phường trên địa bàn với tổng diện tích theo kế hoạch là 550 ha. Chỉ đạo các xã, phường tập trung công tác chăm sóc rừng mới trồng; thực hiện tốt công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; chuẩn bị hiện trường trồng rừng theo kế

hoạch năm 2024. Thực hiện rà soát hiện trường để nhận cây giống hỗ trợ trồng rừng sản xuất, hỗ trợ cây giống chất lượng cao, hỗ trợ trồng cây phân tán, hỗ trợ trồng lâm sản ngoài gỗ thực hiện Dự án bảo vệ phát triển rừng. Tổ chức phối hợp rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp chưa giao hiện do Ủy ban nhân dân xã quản lý; đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Kết quả trồng rừng năm 2024 ước đạt 670 ha/550ha kế hoạch, so với năm 2023 tăng 15,5%, trồng cây phân tán đạt 49.000 cây. Tỷ lệ độ che phủ rừng năm 2024 đạt 43,4%.

#### *1.2.1.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN năm 2024 ước đạt 15.281,43 tỷ đồng đạt tăng 18,62% so với cùng kỳ năm 2023. Chỉ đạo Điện lực thành phố đảm bảo cung cấp điện ổn định, chất lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho sản xuất trên địa bàn. Ưu tiên tổ chức đầu tư phát triển lưới điện đến các khu, cụm công nghiệp. Hạn chế tối đa tình trạng ngừng, giảm mức cung cấp điện không theo kế hoạch. Phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc cho các dự án đầu tư trong việc đấu nối, cung cấp điện.

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố để thu hút đầu tư. Thành lập cụm công nghiệp Thịnh Minh 1, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình. Hiện nay, Tỷ lệ lấp đầy Khu, Cụm công nghiệp tăng, cụ thể: khu công nghiệp bờ trái sông Đà đạt 100%, khu công nghiệp Bình Phú 36,89%; cụm công nghiệp Tiên Tiến đạt 37%.

#### *1.2.1.3. Thương mại - dịch vụ*

Tình hình thị trường diễn ra ổn định và không có biến động lớn, vào các dịp Lễ, Tết. Các doanh nghiệp đã chủ động nguồn hàng, cung cấp hàng hóa đảm bảo về chất lượng, đẹp về mẫu mã và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2024 (giá thực tế) ước đạt 30.290,77 tỷ đồng tăng 18,57% so với cùng kỳ năm 2023.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch tổ chức Phiên chợ Xuân vùng cao thành phố Hòa Bình năm 2024 tại xã Độc Lập; Tiếp tục thực hiện Đề án Phát triển kinh tế ban đêm thành phố Hòa Bình.

### **1.2.2. Văn hóa - xã hội**

#### *1.2.2.1. Giáo dục và đào tạo*

Năm 2024 ngành giáo dục và đào tạo thành phố đã có nhiều giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tổ chức các hoạt động giáo dục, xây

dựng và thực hiện tốt nền nếp, kỷ cương trường học, duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đổi mới quản lý và nâng cao hiệu quả của giáo dục thường xuyên; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học; nâng cao hiệu quả giáo dục dân tộc.

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu theo vị trí việc làm trong đó ưu tiên số lượng và chất lượng giáo viên triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đồng thời, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tập trung bồi dưỡng đội ngũ từng bước hoàn thiện các tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia đảm bảo kế hoạch; huy động được sự ủng hộ, đồng thuận của các lực lượng xã hội.

Tính đến hết tháng 12 năm 2024, toàn thành phố có 53/67 trường đạt trường chuẩn Quốc gia đạt tỷ lệ 79,1% (25/31 trường MN đạt 80,6%; 05/07 trường tiểu học, đạt tỷ lệ 71,4%; 06/06 trường THCS đạt 100%; 17/23 trường TH&THCS, PTDTBT đạt tỷ lệ 73,9%).

#### *1.2.2.2. Công tác văn hoá - thể thao, thông tin truyền thông*

Triển khai tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm quan trọng; các hội thi, chương trình về công văn học, nghệ thuật; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử. Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về hoạt động quảng cáo.

Rà soát, thống kê di sản văn hóa phi vật thể và nghệ nhân nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể; cử nghệ nhân tham gia Hội nghị tập huấn về công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn thành phố Hòa Bình năm 2024; Tổ chức khảo sát xây dựng “Trung tâm bảo tồn và sinh hoạt văn hóa cộng đồng người Dao Quần Chẹt, phường Thống Nhất”, thành phố Hòa Bình, phục vụ phát triển du lịch cộng đồng giai đoạn 2025 – 2030.

Chỉ đạo các phường, xã tổ chức tốt các giải thể dục thể thao cơ sở. Hiện nay trên địa bàn thành phố, số người luyện tập thể thao thường xuyên đạt 38%; Số hộ gia đình thể thao đạt 30%; câu lạc bộ thể thao đạt 184 câu lạc bộ.

Đôn đốc, hướng dẫn các phường xã, các khu, điểm du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch, đơn vị vận chuyển khách du lịch (đường bộ và đường thủy nội địa), các nhà hàng phục vụ khách du lịch, các điểm mua sắm, cơ sở vui chơi giải trí trên địa bàn nâng cao chất lượng, đảm bảo các điều kiện phục vụ khách du lịch,

tổ chức các hoạt động du lịch trong kỳ nghỉ lễ. Năm 2024: Ước đón trên 920 nghìn lượt khách, trong đó khách quốc tế trên 100 nghìn lượt khách; khách nội địa trên 820 nghìn lượt. Tổng thu từ khách du lịch đạt 1.460 tỷ đồng.

Thực hiện tốt công tác gia đình và Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Năm 2024, số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 95,17%; xóm tổ dân phố văn hóa đạt 94,3%, cơ quan, đơn vị và trường học văn hóa đạt 94%.

Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực Bru chính, Viễn thông trên địa bàn thường xuyên hướng dẫn, chỉ đạo, tuyên truyền các doanh nghiệp viễn thông thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an toàn mạng thông tin liên lạc phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phòng chống thiên tai, bão lụt và tìm kiếm cứu nạn. Trang thông tin điện tử thành phố Hòa Bình hoạt động trên 3 nền tảng web, zalo, facebook được cập nhật thông tin, chỉ đạo điều hành các hoạt động của Thành ủy, UBND thành phố và các cơ quan, đơn vị về các lĩnh vực trong năm đã đăng tải được trên 960 tin. Các đài truyền thanh cấp xã duy trì tốt thời lượng thu phát theo quy định của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh.

#### *1.2.2.3. Công tác y tế, dân số, lao động và việc làm*

Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về y tế. Công tác khám, chữa bệnh được chú trọng, tập trung vào các mục tiêu nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị, phục vụ bệnh nhân tại các cơ sở điều trị và trạm y tế xã. Triển khai khám, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế, 19 trạm Y tế phường, xã và 06 phòng khám đa khoa tư nhân. Thực hiện hoạt động lập hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử toàn dân trên địa bàn thành phố Hòa Bình. Từ đầu năm đến nay, toàn thành phố đã lập được 130.128/138.083 đạt 94,2% hồ sơ quản lý sức khỏe.

Công tác y tế dự phòng, xây dựng xã, phường đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn đến năm 2030 được quan tâm thực hiện tốt. Tiếp tục duy trì 100% phường, xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em được triển khai lồng ghép có hiệu quả, từng bước cải thiện sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em; Các chương trình phòng chống HIV/AIDS, phòng chống một số bệnh truyền nhiễm và bệnh không lây nhiễm, Dân số và phát triển, an toàn thực phẩm được triển khai kịp thời, đảm bảo ATTP trong dịp Lễ tết và sự kiện lớn diễn ra trên địa bàn.

Công tác quản lý Nhà nước về Bảo hiểm Y tế được quan tâm thực hiện tốt. Tính đến 31/10/2024, thành phố có 133.865 người tham gia BHYT, năm 2024 ước tính có 135.550 người tham gia, đạt tỷ lệ bao phủ 95,49% dân số.

Công tác lao động việc làm, giảm nghèo và các chính sách xã hội thường xuyên được quan tâm. Các chính sách ưu đãi, chăm lo đời sống người có công với cách mạng, gia đình chính sách, hộ nghèo, người dân bị thiệt hại do thiên tai, được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời; Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm mới, giảm nghèo bền vững đạt nhiều kết quả tích cực, thực hiện đồng bộ, toàn diện các chính sách về an sinh xã hội. Kết quả các chỉ tiêu về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; cơ cấu lao động chuyển dịch đúng hướng, tăng dần lao động các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo nghề tăng.

### ***1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng***

#### ***1.2.3.1. Hệ thống giao thông***

Hạ tầng giao thông thành phố Hòa Bình có 2 loại hình chính là: Đường bộ, đường thủy.

##### ***a. Đường bộ***

- Đường Hòa Lạc - Hòa Bình: Đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 25,69 km, được xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp 3 đồng bằng, nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 11m, qua các xã Quang Tiến, Mông Hóa, phường Kỳ Sơn, Trung Minh.

##### ***- Quốc lộ:***

+ Quốc lộ 6 (Km 52-Km82): Đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 31,2 km, là tuyến đường nối liền thủ đô Hà Nội với các tỉnh Tây Bắc. Đây là trục giao thông chính có ý nghĩa rất lớn tạo nên những điều kiện thuận lợi để thành phố Hòa Bình giao lưu với thủ đô Hà Nội và các vùng lân cận.

+ Quốc lộ 70B (KM132+720-Km142+760): Chiều dài qua địa bàn là 24,4 km.

##### ***- Tỉnh lộ:***

+ Tuyến tỉnh lộ 433 dài 90 km, nối trung tâm thành phố Hòa Bình với huyện Đà Bắc, đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 6,3 km, được chia thành hai đoạn. Toàn tuyến tỉnh lộ này đều đã được trải bê tông láng nhựa.

+ Tuyến tỉnh lộ 435: Tuyến này xuất phát từ Chăm Mát (phường Thái Bình) đi sang phía Tây của quốc lộ 6. Chiều dài toàn tuyến là 11,4 km, đoạn chạy qua thành phố Hòa Bình dài 3,5 km, mặt đường trải đá dăm láng nhựa.

+ Tuyến tỉnh lộ 448: Chiều dài qua địa bàn là 21,94 km.

+ Tỉnh lộ 445 (Đường Pheo - Chẹ): Chiều dài qua địa bàn là 16,5 km.

+ Tỉnh lộ 446 (Bãi Nai - Vai Réo) với chiều dài qua địa bàn là 13,2 km.

- Tuyến đường huyện lộ từ Hợp Thịnh - Phú Minh - Phúc Tiến với tổng chiều dài là 13,0 km và chiều rộng đường từ 3 - 5 m.

- Các tuyến đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường chuyên dùng... trên địa bàn thành phố Hòa Bình.

- Mạng lưới giao thông tĩnh: có 03 bến xe tập trung, bao gồm:

+ Bến xe trung tâm Hòa Bình có diện tích 0,3 ha, phục vụ khoảng 130 xe/ngày đêm và lưu lượng vận chuyển tương đương 1.500 hành khách/ngày đêm.

+ Bến xe Chăm Mát phục vụ khoảng 12 xe/ngày đêm với lưu lượng vận chuyển tương đương với 300 hành khách/ngày đêm.

+ Bến xe Bình An thuộc phường Tân Hòa có diện tích 2,2 ha. Bến xe này có đầy đủ công trình phục vụ với nhà kiên cố, có khả năng phục vụ khoảng 200 xe/ngày đêm và 8.000 hành khách/ngày đêm.

Nhìn chung hệ thống giao thông của thành phố tương đối hoàn chỉnh, chất lượng khá. Hiện nay ở các xã, phường đều có đường ô tô đến trung tâm, các tuyến đường chính đều được trải nhựa. Tuy nhiên, vẫn còn một số tuyến là đường đất nên gây khó khăn đi lại vào mùa mưa bão. Trong giai đoạn tới, cần có những chính sách mở rộng các tuyến đường, nâng cấp cải tạo để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

#### *b. Đường thủy*

Trên địa bàn thành phố Hòa Bình có tuyến sông Đà và đây là tuyến đường thủy duy nhất có thể khai thác trên địa bàn thành phố. Tuyến sông Đà thuộc địa phận thành phố Hòa Bình có chiều dài 22 km/130 km chảy qua tỉnh Hòa Bình được chia thành hai khu vực. Khu vực thượng lưu có chiều dài khoảng 6 km, rộng khoảng 830 m và có mực nước rất sâu, trung bình 100m. Khu vực hạ lưu có chiều dài 16 km, rộng từ 350 - 400m và độ sâu trung bình khoảng 1,2 m tại thời điểm mực nước thấp nhất và cao nhất đạt tới 9 m.

Trong phạm vi 22 km chiều dài có 06 cảng. Trong đó:

- Cảng chuyên dùng: Gồm 3 cảng do Tổng công ty Sông Đà đầu tư, khai thác và quản lý. Bao gồm:

+ Cảng hạng nặng, nằm tại thủy trình km58+500 thuộc phường Tân Thịnh, chiều dài bến 100m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Kho Ba, nằm tại thủy trình km 57+500 thuộc phường Tân Thịnh, chiều dài bến 150m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng xi măng, nằm tại thủy trình km 49+000, vị trí thuộc phường Tân Hòa, chiều dài bến 300m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

- Cảng kinh doanh:

+ Cảng Bích Hạ: Vị trí tại thủy trình km2+300, nằm ở thượng lưu đập thủy điện (trong lòng hồ) thuộc địa bàn xã Hòa Bình. Chiều dài bến cảng khoảng 500m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Ba Cấp: Vị trí tại thủy trình km0+500, nằm ở thượng lưu đập thủy điện (trong lòng hồ) thuộc địa bàn phường Thái Bình. Cảng có quy mô vững chắc và là đầu mối vùng hồ, cửa ngõ vùng Tây Bắc. Chiều dài bến cảng là 300m, có thể đón tiếp tàu 200-300T.

+ Cảng Kỳ Sơn: Hiện tại đang là một bến cảng nhỏ. Cần được phát triển và mở rộng vì có mối liên kết với đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình và quốc lộ 6 tại điểm nhập KM29+900 trên đường cao tốc.

#### *1.2.3.2. Hệ thống thủy lợi*

Hệ thống thủy lợi được thành phố hết sức quan tâm sửa chữa, kiên cố hoá kênh mương được thực hiện hàng năm.

Nhìn chung, mạng lưới thủy lợi của thành phố Hòa Bình đã đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; hệ thống cấp thoát nước được sửa chữa, nâng cấp đáp ứng được cho nhu cầu tiêu thoát nước. Tuy nhiên trong những năm tới cần mở rộng và xây mới hệ thống thủy lợi cũng như hệ thống cấp thoát nước do hệ thống thoát nước hiện tại vẫn dùng chung cho cả nước mưa, nước thải dễ gây ngập úng cục bộ vào mùa mưa và ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường.

#### *1.2.3.3. Hệ thống công trình năng lượng*

##### *a. Các nguồn cung cấp điện*

Trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có nhà máy thủy điện Hòa Bình công suất 1.920MW gồm có 8 tổ máy là một trong những nhà máy thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay. Hàng năm thủy điện Hòa Bình phát vào hệ thống điện 500, 220kV quốc gia với sản lượng trên 9 tỷ kWh.

- Trạm 500/220kV thủy điện Hòa Bình có công suất (2x450)MVA. Năm 2015 trạm có  $P_{max} = 735\text{MW}$ . Trạm 500kV Hòa Bình có tuyến đường dây 500kV Hòa Bình - Nho Quan dây dẫn phân pha 4xACSR330 dài 80km trong đó chiều dài đường dây đi trên địa bàn tỉnh là 65km và tuyến đường dây 500kV Hòa Bình - Sơn La dây dẫn phân pha 4xACSR330 dài 28,8km trong đó chiều dài đường dây đi trên địa bàn tỉnh là 18km.

- Trạm 110kV Hòa Bình (E10.1) đặt tại thành phố Hòa Bình, công suất (25+40)MVA-110/35/22kV được cấp điện trực tiếp từ thanh cái 110kV trạm 220kV Hòa Bình qua đường dây mạch kép (171, 172) Hòa Bình - Hòa Bình 2xAC-185 dài 3,3km. Đây là nguồn cấp điện cho thành phố Hòa Bình và các huyện lân cận như Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong, Kim Bôi và khu vực Kỳ Sơn. Năm 2015 trạm có  $P_{max}/P_{min} = 52,9/17,3\text{MW}$ .

#### b. Lưới điện

Ngoài hệ thống 500kV và 220kV xuất phát từ nhà máy thủy điện Hòa Bình, hệ thống truyền tải và phân phối thành phố Hòa Bình bao gồm các cấp điện áp 110, 35, 22kV.

- Lưới 110kV nằm trong hệ thống lưới điện cao áp miền Bắc, được cấp điện từ trạm 220kV Hòa Bình và trạm 220kV Xuân Mai; Trạm 220kV Hòa Bình cấp điện cho trạm: (1) 110kV Hòa Bình (E10.1) qua đường dây mạch kép (171, 172) có tiết diện 2xAC185 dài 3,3km.

- Lưới 35kV có mặt ở thành phố Hòa Bình giữ vị trí hết sức quan trọng trong việc cung cấp điện. Lưới 35kV vừa là lưới truyền tải cấp điện cho các trạm trung gian, vừa là lưới phân phối cấp điện trực tiếp cho các trạm biến áp tiêu thụ.

- Lưới 22kV tỉnh Hòa Bình được đưa vào vận hành cuối tháng 10/2010, cho đến nay lưới điện 22kV đã xuất hiện và đang được vận hành tại các huyện Kim Bôi, Lương Sơn, Lạc Thủy và TP Hòa Bình.

#### c. Trạm biến áp phân phối 35, 22/0,4kV

Các trạm biến áp phân phối của TP. Hòa Bình có công suất trung bình 1 trạm là 237kVA. Số máy biến áp mang tải < 50% chiếm 48%, số máy mang tải từ 50% đến 85% chiếm 50,5% và số máy đang vận hành quá tải chiếm 1,5% tổng số máy biến áp trung áp. Phần lớn các trạm công cộng thường xuyên quá tải giờ cao điểm nhưng non tải vào giờ thấp điểm gây khó khăn trong công tác vận hành lưới điện. Hàng năm Công ty Điện lực Hòa Bình đều có kế hoạch đại tu các máy biến áp có cách điện kém, vận hành lâu năm, hoán chuyển vị trí lắp

đặt giữa các máy biến áp quá tải với các máy biến áp non tải nhằm giảm tổn thất điện năng,...

### **1.3. Các nguồn lực của thành phố và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất**

Thành tựu kinh tế - xã hội có được do sự nỗ lực cố gắng của toàn Đảng, quân và dân tỉnh Hòa Bình, trong đó vai trò nổi bật của lãnh đạo Đảng, chính quyền đề ra đường lối, chủ trương phát triển kinh tế, xã hội đúng đắn, khai thác và phát huy hiệu quả các tiềm năng thế mạnh địa phương, đồng thời thu hút nhanh, mạnh các nguồn lực từ ngoài tỉnh đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo bàn đạp cho thành phố Hòa Bình phát triển mạnh về các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và các trung tâm thương mại - dịch vụ.

Với vị thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, thành phố Hòa Bình được xác định và ưu tiên đầu tư để trở thành vùng động lực kinh tế của tỉnh. Nhằm cụ thể hóa Chương trình hành động số 06-CTr/TU, ngày 31/8/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, xác định mục tiêu, giải pháp xây dựng TP Hòa Bình theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững lâu dài, có tính chất đặc thù, phù hợp truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc và cảnh quan thiên nhiên của Hòa Bình. Ban thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kết luận về tập trung lãnh đạo xây dựng TP Hòa Bình đạt tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh. Đặt mục tiêu cụ thể: Đến năm 2025, TP Hòa Bình là đô thị loại II trực thuộc tỉnh; có mối quan hệ với các đô thị trong nước và các đô thị vùng Tây Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội.

Tỉnh đặc biệt coi trọng việc huy động các nguồn lực để đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của tỉnh đồng bộ theo hướng hiện đại, nhất là các dự án, công trình trọng điểm có tính chiến lược phát triển về giao thông. Tập trung phát triển hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, công viên cây xanh, thể dục thể thao, nhà tang lễ... Dành đủ quỹ đất để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu tái định cư để đô thị phát triển bền vững. Tăng cường quản lý kiến trúc toàn đô thị. Xây dựng thêm các khu nhà phố thương mại, trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp (từ 4 - 5 sao), công trình điểm nhấn trong đô thị. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho công viên cây xanh, công trình văn hóa, lịch sử. Đến năm 2025, tỷ lệ các tuyến phố văn minh đô thị đạt trên 65%. Tổ chức rà

soát, bố trí nguồn vốn ngân sách lập quy hoạch chi tiết các khu vực có tiềm năng, lợi thế thu hút đầu tư trên địa bàn thành phố.

Ưu tiên phân bổ các nguồn lực đầu tư và nguồn vốn khác của tỉnh cho thành phố để đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng thiết yếu, chỉnh trang đô thị. Dự tính, thành phố được hưởng 100% phần vượt thu ngân sách về thuế, phí đối với các khoản thu phân chia theo tỷ lệ điều tiết, các khoản thu về ngân sách cấp tỉnh. Ưu tiên nguồn lực Trung ương, ngân sách tỉnh cho các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn thành phố, đảm bảo hoàn thành đúng, vượt tiến độ đề ra. Chuẩn bị tốt các điều kiện để khởi công các dự án: Đầu tư mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình theo hình thức PPP có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước; Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; dự án kết nối giao thông và thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia sử dụng vốn vay ODA của Hàn Quốc. Tập trung chỉ đạo, chủ động phối hợp các Bộ, Văn phòng Chính phủ đề xuất, sớm triển khai dự án cầu Hòa Bình 6 và đường dẫn; đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các tuyến đường có tính chất quan trọng, kết nối trước năm 2025 như: dự án đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối quốc lộ 6; dự án cấp bách đê ngăn lũ chống ngập úng Pheo - Chẹ hạ du sông Đà; dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP Hòa Bình...

Hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, các cơ sở văn hóa, thể thao và các dịch vụ công cộng khác cũng là yếu tố quan trọng trong việc quyết định sự phát triển các khu đô thị, khu dân cư và các khu vực thương mại. Đô thị trung tâm thành phố Hòa Bình tiếp tục được đầu tư mở rộng. Tỉnh có lợi thế về văn hóa, lịch sử, thiên nhiên ưu đãi, vị trí địa lý thuận lợi, việc đầu tư phát triển du lịch đã được chú trọng. Thành phố Hòa Bình đã tận dụng tối đa những lợi thế trên để phát triển du lịch khám phá lòng hồ thủy điện và du lịch cộng đồng thu hút được sự tham gia của nhiều công ty lữ hành qua đó giúp thành phố có điều kiện đẩy mạnh phát triển du lịch, nâng cao đời sống người dân địa phương.

**PHẦN II**

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là 34.864,63 ha. Các loại đất cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: Diện tích 27.942,36 ha, chiếm 80,15% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 6.893,24 ha, chiếm 19,77% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 29,03 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố.

Chi tiết diện tích, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất như sau:

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>34.864,63</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.942,36</b>	<b>80,15</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.101,97	6,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.113,73	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.890,39	5,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.995,58	11,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.247,65	6,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.167,47	46,37
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.202,71</i>	<i>3,45</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	370,57	1,06
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,00	0,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.893,24</b>	<b>19,77</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	190,29	0,55
2.2	Đất an ninh	CAN	42,99	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	226,78	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,97	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,20	0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	320,75	0,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,44	0,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.574,58	7,38
	<i>Trong đó:</i>		-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	DGT	943,65	2,71
-	Đất thủy lợi	DTL	326,31	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,90	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,07	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,80	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	143,37	0,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	716,88	2,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,58	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,64	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	281,50	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00
-	Đất chợ	DCH	5,93	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,28	0,07
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	26,40	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	741,96	2,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	905,78	2,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,02	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,46	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.299,41	3,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,71	0,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>29,03</b>	<b>0,08</b>

### a. Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 27.942,36ha, chiếm 80,15% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của thành phố như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng 2.101,97 ha, chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích hiện trạng 1.565,02 ha, chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng 1.113,73 ha, chiếm 3,19% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng 1.890,39 ha, chiếm 5,42% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng 3.995,58 ha, chiếm 11,46% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích hiện trạng 2.247,65 ha, chiếm 6,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng 16.167,47 ha, chiếm 46,37% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích hiện trạng 1.202,71 ha, chiếm 3,45% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng 370,57 ha, chiếm 1,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng 55,00 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 6.893,24 ha, chiếm 19,77% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của thành phố như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích hiện trạng 190,29 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: Diện tích hiện trạng 42,99 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích hiện trạng 226,78 ha, chiếm 0,65% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích hiện trạng 61,97 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích hiện trạng 149,20 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng 320,75 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích hiện trạng 206,44 ha, chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích hiện trạng 2.574,58 ha, chiếm 7,38% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Diện tích hiện trạng 943,65 ha, chiếm 2,71% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất thủy lợi: Diện tích hiện trạng 326,31 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích hiện trạng 38,90 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích hiện trạng 13,07 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích hiện trạng 88,80 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích hiện trạng 143,37 ha, chiếm 0,41% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích hiện trạng 716,88 ha, chiếm 2,06% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích hiện trạng 3,58 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích hiện trạng 1,24 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích hiện trạng 3,07 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích hiện trạng 6,64 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: Diện tích hiện trạng 281,50 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích hiện trạng 1,63 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ: Diện tích hiện trạng 5,93 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích hiện trạng 24,28 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích hiện trạng 26,40 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích hiện trạng 741,96 ha, chiếm 2,13% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích hiện trạng 905,78 ha, chiếm 2,60% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích hiện trạng 70,02 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích hiện trạng 16,46 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích hiện trạng 0,24 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện trạng 1.299,41 ha, chiếm 3,73% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện trạng 35,71 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

### **c. Đất chưa sử dụng**

Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 là 29,03 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố.

## **2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt tại Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 20/06/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hòa Bình.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 290 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 3.262,13 ha, cụ thể như sau:

### **2.2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

Đối với các nhiệm vụ của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm các nhiệm vụ chính là thu hồi, chuyển mục đích và giao đất đối với các dự án nói chung và các dự án ưu tiên nói riêng, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình đã đôn đốc phối hợp và chỉ đạo các đơn vị có liên quan đẩy nhanh tiến độ thu hồi, giải phóng mặt bằng các dự án và hoàn thành công tác giao đất theo đúng kế hoạch. Tuy nhiên, do huyện đang triển khai những dự án lớn ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của địa phương nên tiến độ giải phóng mặt bằng còn chậm và chưa đạt kế hoạch.

Đối với việc thực hiện các giải pháp trong kế hoạch sử dụng năm trước, Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình đã chỉ đạo thực hiện khá toàn diện các

giải pháp nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng bao gồm các giải pháp trọng tâm: tuyên truyền vận động các hộ dân hiểu rõ và chấp hành các quy định của pháp luật về thu hồi giải phóng mặt bằng; xây dựng các kế hoạch và các quy trình tối ưu khi tiến hành thu hồi, giải phóng mặt bằng, đặc biệt bố trí nguồn lực để thực hiện các dự án trọng điểm và ưu tiên huy động vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thành phố đã đẩy mạnh công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng để có những phương án tháo gỡ, xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

### 2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 20/06/2024 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hòa Bình.. Đến nay, UBND thành phố đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thành phố Hòa Bình được thể hiện qua biểu sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6) -(4)	(8)=(7)/[(5) -(4)]*100	(9)=(6) -(5)	(10)	(11)=(9) -(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>28.040,75</b>	<b>26.795,07</b>	<b>27.942,36</b>	<b>-98,39</b>	<b>7,90</b>	<b>1.147,29</b>	<b>-1.322,46</b>	<b>2.469,75</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.040,92	1.641,27	2.101,97	61,05	-15,28	460,70	-439,05	899,75
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.618,47</i>	<i>1.376,68</i>	<i>1.565,02</i>	<i>-53,45</i>	<i>22,11</i>	<i>188,34</i>	<i>-260,52</i>	<i>448,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	787,80	648,17	1.113,73	325,93	-233,42	465,56	-95,02	560,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.426,95	2.397,04	1.890,39	-536,56	1.793,92	-506,66	-75,35	-431,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.013,88	3.863,87	3.995,58	-18,30	12,20	131,71	-139,32	271,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.247,65	2.247,65	2.247,65	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.155,73	15.650,83	16.167,47	11,74	-2,33	516,64	-546,95	1.063,60
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.200,00</i>	<i>1.200,00</i>	<i>1.202,71</i>	<i>2,71</i>	-	<i>2,71</i>	-	<i>2,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	310,98	273,52	370,57	59,59	-159,08	97,06	-42,27	139,33
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,84	72,73	55,00	-1,84	-11,58	-17,73	15,51	-33,23
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.798,93</b>	<b>8.047,50</b>	<b>6.893,24</b>	<b>94,31</b>	<b>7,55</b>	<b>-1.154,25</b>	<b>1.326,17</b>	<b>-2.480,42</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	189,64	257,43	190,29	0,65	0,96	-67,14	67,86	-135,00
2.2	Đất an ninh	CAN	42,99	46,36	42,99	-	-	-3,37	3,37	-6,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,06	329,24	226,78	76,72	42,82	-102,46	179,18	-281,64

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,97	65,83	61,97	-	-	-3,86	3,86	-7,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	238,68	251,00	149,20	-89,48	-726,30	-101,80	42,60	-144,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	310,34	330,92	320,75	10,41	50,58	-10,17	19,58	-29,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	205,45	253,94	206,44	0,99	2,04	-47,50	46,26	-93,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,23	3.227,39	2.574,58	50,35	7,16	-652,81	609,08	-1.261,89
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	935,36	1.479,91	943,65	8,29	1,52	-536,25	433,46	-969,72
-	Đất thủy lợi	DTL	297,85	307,33	326,31	28,46	300,21	18,98	-1,31	20,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	38,81	38,40	38,90	0,09	-21,95	0,49	-0,73	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,21	13,30	13,07	-0,14	-155,56	-0,23	0,03	-0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	88,30	103,08	88,80	0,50	3,38	-14,28	17,90	-32,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	138,75	242,81	143,37	4,62	4,44	-99,43	129,64	-229,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	708,72	725,12	716,88	8,16	49,76	-8,24	15,74	-23,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,62	2,47	3,58	0,96	-640,00	1,11	-0,15	1,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24	1,24	1,24	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,90	12,87	3,07	0,17	1,71	-9,80	9,97	-19,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,64	11,53	6,64	-	-	-4,89	4,49	-9,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	282,27	282,27	281,50	-0,77	-	-0,77	0,54	-1,31
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	1,63	1,63	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,93	5,43	5,93	-	-	0,50	-0,50	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,28	24,28	24,28	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	6,89	-6,89
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	22,37	30,21	26,40	4,03	51,40	-3,81	2,76	-6,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,88	912,92	741,96	6,08	3,43	-170,97	232,54	-403,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	879,65	959,96	905,78	26,13	32,54	-54,18	176,03	-230,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	74,18	68,01	70,02	-4,16	67,42	2,02	-7,18	9,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,67	16,49	16,46	0,79	96,34	-0,03	0,71	-0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	1,43	0,24	-	-	-1,19	1,19	-2,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.300,30	1.248,37	1.299,41	-0,89	1,71	51,04	-59,33	110,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,00	23,72	35,71	12,71	1.765,28	11,99	0,77	11,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,94	22,05	29,03	4,09	-141,52	6,98	-3,71	10,69

**\* Đất nông nghiệp:**

Đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 26.795,07 ha (giảm 1.245,68 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 27.942,36 ha (giảm 98,39 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 7,90%. Chi tiết kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất nông nghiệp như sau:

1) Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt 1.641,27 ha (giảm 399,65 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 2.101,97 ha (tăng 61,05 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -15,28%.

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch được duyệt 1.376,68 ha (giảm 241,79 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 1.565,02 ha (giảm 53,45 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 22,11%.

2) Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt 648,17 ha (giảm 139,63 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 1.113,73 ha (tăng 325,93 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -233,42%.

3) Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt 2.397,04 ha (giảm 29,91 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 1.890,39 ha (giảm 536,56 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 1.793,92%.

4) Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt 3.863,87 ha (giảm 150,01 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 3.995,58 ha (giảm 18,30 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 12,20%.

5) Đất rừng đặc dụng: 2.247,65 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

6) Đất rừng sản xuất: Kế hoạch được duyệt 15.650,83 ha (giảm 504,90 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 16.167,47 ha (tăng 11,74 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -2,33%.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Kế hoạch được duyệt 1.200,00 ha (không biến động so với hiện trạng); kết quả thực hiện 1.202,71 ha (tăng 2,71 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 0,00%.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt 273,52 ha (giảm 37,46 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 370,57 ha (tăng 59,59 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -159,08%.

8) Đất làm muối: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

9) Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt 72,73 ha (tăng 15,89 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 55,00 ha (giảm 1,84 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -11,58%.

**\* Đất phi nông nghiệp:**

Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 8.047,50 ha (tăng 1.248,57 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 6.893,24 ha (tăng 94,31 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 7,55%. Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu của các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

1) Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt 257,43 ha (tăng 67,79 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 190,29 ha (tăng 0,65 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 0,96%.

2) Đất an ninh: 42,99 ha (chưa thực hiện kế hoạch).

3) Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt 329,24 ha (tăng 179,18 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 226,78 ha (tăng 76,72 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 42,82%.

4) Đất cụm công nghiệp: 61,97 ha (chưa thực hiện kế hoạch).

5) Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt 251,00 ha (tăng 12,32 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 149,20 ha (giảm 89,48 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -726,30%.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt 330,92 ha (tăng 20,58 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 320,75 ha (tăng 10,41 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 50,58%.

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

8) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt 253,94 ha (tăng 48,49 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 206,44 ha (tăng 0,99 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 2,04%.

9) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt 3.227,39 ha (tăng 703,16 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 2.574,58 ha (tăng 50,35 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 7,16%. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt 1.479,91 ha (tăng 544,55 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 943,65 ha (tăng 8,29 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 1,52%.

- Đất thủy lợi: Kế hoạch được duyệt 307,33 ha (tăng 9,48 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 326,31 ha (tăng 28,46 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 300,21%.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch được duyệt 38,40 ha (giảm 0,41 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 38,90 ha (tăng 0,09 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -21,95%.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch được duyệt 13,30 ha (tăng 0,09 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 13,07 ha (giảm 0,14 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -155,56%.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch được duyệt 103,08 ha (tăng 14,78 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 88,80 ha (tăng 0,50 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 3,38%.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch được duyệt 242,81 ha (tăng 104,06 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 143,37 ha (tăng 4,62 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 4,44%.

- Đất công trình năng lượng: Kế hoạch được duyệt 725,12 ha (tăng 16,40 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 716,88 ha (tăng 8,16 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 49,76%.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch được duyệt 2,47 ha (giảm 0,15 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 3,58 ha (tăng 0,96 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -640,00%.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1,24 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch được duyệt 12,87 ha (tăng 9,97 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 3,07 ha (tăng 0,17 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 1,71%.

- Đất cơ sở tôn giáo: 6,64 ha (chưa thực hiện kế hoạch).
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: Kế hoạch được duyệt 282,27 ha (không biến động so với hiện trạng); kết quả thực hiện 281,50 ha (giảm 0,77 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 0,00%.
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 1,63 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).
- Đất chợ: 5,93 ha (chưa thực hiện kế hoạch).
- 10) Đất danh lam thắng cảnh: 24,28 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).
- 11) Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).
- 12) Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt 30,21 ha (tăng 7,84 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 26,40 ha (tăng 4,03 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 51,40%.
- 13) Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt 912,92 ha (tăng 177,04 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 741,96 ha (tăng 6,08 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 3,43%.
- 14) Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt 959,96 ha (tăng 80,31 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 905,78 ha (tăng 26,13 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 32,54%.
- 15) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt 68,01 ha (giảm 6,17 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 70,02 ha (giảm 4,16 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 67,42%.
- 16) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt 16,49 ha (tăng 0,82 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 16,46 ha (tăng 0,79 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 96,34%.
- 17) Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).
- 18) Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,24 ha (chưa thực hiện kế hoạch).
- 19) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt 1.248,37 ha (giảm 51,93 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 1.299,41 ha (giảm 0,89 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 1,71%.

20) Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt 23,72 ha (tăng 0,72 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 35,71 ha (tăng 12,71 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ 1.765,28%.

21) Đất phi nông nghiệp khác: 0,00 ha (không biến động so với hiện trạng và kế hoạch được duyệt).

**\* Đất chưa sử dụng:**

Đất chưa sử dụng: Kế hoạch được duyệt 22,05 ha (giảm 2,89 ha so với hiện trạng); kết quả thực hiện 29,03 ha (tăng 4,09 ha so với hiện trạng), đạt tỷ lệ -141,52%.

**2.2.3. Kết quả thu hồi đất**

Kết quả thu hồi đất năm 2024 của thành phố được duyệt là 2.325,20 ha, trong năm kế hoạch đã thực hiện được 15,51 ha (đạt tỷ lệ 0,67% diện tích đã thực hiện). Chi tiết được thể hiện tại bảng số liệu sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.915,80</b>	<b>14,48</b>	<b>-1.901,32</b>	<b>0,76</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	611,83	11,52	-600,31	1,88
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	356,09	9,48	-346,61	2,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	154,92	2,89	-152,03	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,70	0,01	-94,69	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43,04	-	-43,04	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951,97	-	-951,97	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,52	0,06	-57,46	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,81	-	-1,81	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>409,40</b>	<b>1,03</b>	<b>-408,37</b>	<b>0,25</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,16	-	-0,16	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	-	-0,12	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,62	-	-2,62	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,21	-	-12,21	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,53	-	-4,53	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	151,81	0,26	-151,56	0,17
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	113,64	0,13	-113,51	0,11
-	Đất thủy lợi	DTL	18,05	0,12	-17,93	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40	-	-3,40	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08	-	-0,08	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,14	-	-3,14	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,67	-	-0,67	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,88	-	-0,88	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07	-	-0,07	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01	-	-0,01	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	11,37	-	-11,37	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	0,50	-	-0,50	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,32	-	-0,32	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	119,29	-	-119,29	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,87	-	-42,87	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,82	-	-4,82	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-0,11	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-0,01	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	65,05	0,77	-64,28	1,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,49	-	-5,49	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

#### 2.2.4. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, năm 2024 thành phố Hòa Bình đã chuyển mục đích các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quyết định được duyệt là 1.247,21 ha, kết quả thực hiện được 14,48 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quyết định được duyệt là 8,73 ha, trong năm kế hoạch chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở theo quyết định được duyệt là 19,34 ha, , kết quả thực hiện được 0,35 ha.

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.247,21</b>	<b>14,48</b>	<b>-1.232,73</b>	<b>1,16</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	383,36	11,52	-371,84	3,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>227,88</i>	<i>9,48</i>	<i>-218,39</i>	<i>4,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,06	2,89	-103,17	2,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,98	0,01	-78,97	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,60	-	-26,60	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	619,58	-	-619,58	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,81	0,06	-30,75	0,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81	-	-1,81	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>8,73</b>	<b>-</b>	<b>-8,73</b>	<b>-</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	8,73	-	-8,73	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>			<i>-</i>	<i>-</i>
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>19,34</b>	<b>0,35</b>	<b>-18,99</b>	<b>1,81</b>

**2.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Kế hoạch đưa vào Đất phi nông nghiệp là: 2,89 ha; kết quả thực hiện được: 0,04 ha (đạt 1,38% so với kế hoạch). Trong đó:

- Kế hoạch đưa vào Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 1,74 ha; năm 2024 đã thực hiện: 0,02 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông là: 1,72 ha; năm 2024 đã thực hiện: 0,02 ha.

+ Đất công trình năng lượng là: 0,02 ha; năm 2024 chưa thực hiện.

- Kế hoạch đưa vào Đất ở tại nông thôn là: 1,06 ha; năm 2024 đã thực hiện 0,02 ha.

- Kế hoạch đưa vào Đất ở tại đô thị là: 0,09 ha; năm 2024 chưa thực hiện.

Chi tiết được thể hiện tại bảng số liệu sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	2,89	0,04	-2,85	1,38
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,74	0,02	-1,72	1,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,72	0,02	-1,70	1,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	-	-0,02	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06	0,02	-1,04	1,89
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,09	-	-0,09	-

### 2.2.6. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình 290 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 3.262,13 ha. Năm 2024 thành phố đã thực hiện được 09 công trình, dự án với diện tích 15,90 ha.

### 2.3. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

#### 2.3.1. Đánh giá mặt được, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

##### 2.3.1.1. Những mặt đạt được

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cơ bản UBND thành phố đã chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung như:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất các cấp cũng như kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất thành phố đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân; góp phần quan trọng trong việc bảo vệ rừng phòng hộ, khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cân bằng hệ sinh thái và bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phần lớn diện tích đất chưa sử dụng của thành phố được đưa vào sử dụng đã tránh được lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên địa bàn.

### **2.3.1.2. Những mặt tồn tại**

Trước những biến động lớn từ cơ chế, từ nguồn vốn đầu tư và những khó khăn khác mà lập kế hoạch sử dụng đất chưa tính hết được nên có những tồn tại nhất định.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất, các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng lại chưa xác định được tính khả thi, khả năng đầu tư để thực hiện dự án trong năm. Do vậy, nhiều hạng mục công trình chưa được thực hiện, phải hủy bỏ hoặc chuyển tiếp sang các năm tiếp theo.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Điều này liên quan đến công tác dự báo trong quy hoạch của các ngành.

- Chỉ tiêu đất công nghiệp và đất thương mại dịch vụ chưa cao. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của thành phố. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người dân còn khó khăn dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra chậm.

- Việc quảng bá và thu hút các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, vốn đầu tư hạn chế, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

- Một số dự án của các doanh nghiệp phải thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên có dự án còn gặp khó khăn do chủ đầu tư và người dân chưa thống nhất được mức đền bù nên chậm triển khai thực hiện.

### **2.3.2. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

- Nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm 2024. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu trong khi năm 2024 thành phố Hòa Bình bị hụt thu ngân sách. Đồng thời, nhiều dự án ngoài ngân sách cũng gặp khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng (theo quy định của Luật Đất đai thì doanh nghiệp phải thỏa thuận với người dân). Chính vì vậy, tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình trên địa bàn thành phố còn chậm.

- Việc xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo sát với tình hình thực tế khiến cho nhiều phương án quy hoạch có tính hợp lý, hiệu quả nhưng khi chưa thực hiện được hoặc thực hiện chậm và kéo dài do các nguyên nhân khó khăn về thủ tục pháp lý, vốn đầu tư,... Nhiều dự án cần phải có trong kế hoạch sử dụng đất mới thực hiện được các thủ tục pháp lý như xin chấp thuận chủ trương chuyển mục đích đất rừng, đất lúa,... khiến cho quy mô, số lượng dự án tăng lên trong kế hoạch sử dụng đất nhưng khả năng thực hiện trong năm kế hoạch còn thấp.

- Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố chưa được thực hiện, công tác đăng ký và điều chỉnh biến động chưa được cập nhật thường xuyên,... Đồng thời, quá trình hoàn thiện hồ sơ thuê đất, giao đất phải thực hiện nhiều quy trình thủ tục như “Đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, nghĩa vụ tài chính” dẫn đến gây mất nhiều thời gian cho chủ đầu tư.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án. Đối với doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án đất ở, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao,... gặp khó khăn trong quá trình thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp.

- Công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa có sự thống nhất cao của các ngành, lĩnh vực cũng là nguyên nhân làm chậm việc thực hiện các công trình, dự án của thành phố. Hiện nay trong quá trình thực hiện còn lúng túng trong việc gắn kết kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

### **2.3.3. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Hòa Bình, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng.

- Rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của địa phương.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố. Đây chính là các điều kiện tạo ra sức hút đầu tư, tạo nguồn vốn cho sản xuất.

- Với điều kiện thuận lợi thành phố và tỉnh cần có cơ chế thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư vào dịch vụ du lịch để từng bước khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch bản địa của địa phương.

- Tăng cường đầu tư hỗ trợ cho người sử dụng đất về khoa học kỹ thuật, thị trường sản phẩm nhất là trong nông nghiệp. Trong thời gian vừa qua có nhiều diện tích đất nông nghiệp đã chuyển đổi như sang trồng rau màu hàng hoá, nuôi cá, chăn nuôi tập trung đã mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, vấn đề khoa học kỹ thuật, thị trường cho sản phẩm chưa ổn định với người dân.

## **PHẦN III**

### **LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Hiện tại, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1648/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt.

#### **3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Tổng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hòa Bình là 3.595,74 ha, trong đó: Diện tích hiện trạng là 414,68 ha, diện tích tăng thêm là 3.181,06 ha.

##### **3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất**

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn vướng mắc,... Trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Tổng diện tích chuyển tiếp từ năm 2024 là 3.181,06 ha thuộc các công trình, dự án.

##### **3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

*(Chi tiết Danh mục các công trình, dự án thể hiện tại Biểu số 25/CH)*

##### **3.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**

*(Chi tiết Danh mục các công trình, dự án thể hiện tại Biểu số 25/CH)*

#### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Năm 2025 trên địa bàn thành phố có 243 công trình, dự án cần thực hiện với tổng diện tích tăng thêm 3.181,06 ha đều được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn thành phố năm 2025 được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>34.864,6<sub>3</sub></b>	<b>100,00</b>	<b>34.864,62</b>	<b>100,00</b>	<b>-0,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>27.942,3<sub>6</sub></b>	<b>80,15</b>	<b>26.565,14</b>	<b>76,20</b>	<b>-1.377,22</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.101,97	6,03	1.648,35	4,73	-453,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.113,73	3,19	1.016,81	2,92	-96,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.890,39	5,42	1.793,02	5,14	-97,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.995,58	11,46	3.856,26	11,06	-139,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.247,65	6,45	2.247,65	6,45	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.167,4 <sub>7</sub>	46,37	15.604,31	44,76	-563,16
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.202,71</i>	<i>3,45</i>	<i>1.202,71</i>	<i>3,45</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	370,57	1,06	328,23	0,94	-42,34
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,00	0,16	70,51	0,20	15,51
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.893,24</b>	<b>19,77</b>	<b>8.274,17</b>	<b>23,73</b>	<b>1.380,93</b>
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	190,29	0,55	258,15	0,74	67,86
2.2	Đất an ninh	CAN	42,99	0,12	46,36	0,13	3,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	226,78	0,65	492,77	1,41	265,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,97	0,18	65,82	0,19	3,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,20	0,43	191,80	0,55	42,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	320,75	0,92	340,32	0,98	19,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,44	0,59	252,70	0,72	46,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.574,58	7,38	3.178,79	9,12	604,22
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>943,65</i>	<i>2,71</i>	<i>1.372,99</i>	<i>3,94</i>	<i>429,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>326,31</i>	<i>0,94</i>	<i>324,36</i>	<i>0,93</i>	<i>-1,95</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>38,90</i>	<i>0,11</i>	<i>38,07</i>	<i>0,11</i>	<i>-0,83</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>13,07</i>	<i>0,04</i>	<i>13,10</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>88,80</i>	<i>0,25</i>	<i>106,71</i>	<i>0,31</i>	<i>17,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>143,37</i>	<i>0,41</i>	<i>273,01</i>	<i>0,78</i>	<i>129,64</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>716,88</i>	<i>2,06</i>	<i>732,61</i>	<i>2,10</i>	<i>15,73</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,58</i>	<i>0,01</i>	<i>3,43</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,15</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,24	0,00	1,24	0,00	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,07	0,01	13,04	0,04	9,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,64	0,02	11,13	0,03	4,49
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	281,50	0,81	282,04	0,81	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00	1,63	0,00	-
-	Đất chợ	DCH	5,93	0,02	5,43	0,02	-0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,28	0,07	24,28	0,07	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	6,89	0,02	6,89
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	26,40	0,08	29,16	0,08	2,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	741,96	2,13	954,59	2,74	212,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	905,78	2,60	1.081,81	3,10	176,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,02	0,20	62,84	0,18	-7,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,46	0,05	17,17	0,05	0,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	0,00	1,43	0,00	1,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.299,41	3,73	1.232,81	3,54	-66,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,71	0,10	36,48	0,10	0,77
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>29,03</b>	<b>0,08</b>	<b>25,31</b>	<b>0,07</b>	<b>-3,72</b>

### 3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 27.942,36 ha, chiếm 80,15% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1.498,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phi nông nghiệp: 1.382,22 ha.
  - + Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 115,81 ha.
- Tăng 120,81 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất phi nông nghiệp: 5,00 ha.
  - + Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 115,81 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 26.444,33 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 26.565,14 ha, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên, thực giảm 1.377,22 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp thể hiện tại biểu 17/CH và biểu 24/CH)*

### **1) Đất trồng lúa**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 2.101,97 ha, chiếm 6,03% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 453,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 15,24 ha.

+ Đất quốc phòng: 1,84 ha.

+ Đất an ninh: 0,67 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 102,02 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 3,00 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 35,00 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,31 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 116,36 ha.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,39 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 43,02 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 120,17 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,83 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,57 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,20 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 1.648,35 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.648,35 ha, chiếm 4,73% diện tích tự nhiên, giảm 453,62 ha so với hiện trạng.

### **2) Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 1.113,73 ha, chiếm 3,19% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 96,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng: 1,81 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 15,98 ha.

+ Đất cụm công nghiệp: 0,10 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,45 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,43 ha.

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 46,82 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,29 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 2,33 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 26,36 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,36 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 1.016,81 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.016,81 ha, chiếm 2,92% diện tích tự nhiên, giảm 96,92 ha so với hiện trạng.

### **3) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 1.890,39 ha, chiếm 5,42% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 97,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng: 0,19 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 38,75 ha.
  - + Đất cụm công nghiệp: 0,76 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,77 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 34,49 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 11,34 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 11,08 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 1.793,02 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.793,02 ha, chiếm 5,14% diện tích tự nhiên, giảm 97,37 ha so với hiện trạng.

### **4) Đất rừng phòng hộ**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 3.995,58 ha, chiếm 11,46% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 139,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất rừng sản xuất: 98,49 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 33,79 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 7,04 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 3.856,26 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 3.856,26 ha, chiếm 11,06% diện tích tự nhiên, giảm 139,32 ha so với hiện trạng.

### **5) Đất rừng đặc dụng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 2.247,65 ha, chiếm 6,45% diện tích tự nhiên, không biến động trong năm kế hoạch.

### **6) Đất rừng sản xuất**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 16.167,47 ha, chiếm 46,37% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 666,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác: 2,08 ha.

+ Đất quốc phòng: 62,56 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 41,89 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,91 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 15,34 ha.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 48,05 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 318,84 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 6,89 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 156,75 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 10,44 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,91 ha.

- Tăng 103,49 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng phòng hộ: 98,49 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,00 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 15.500,82 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 15.604,31 ha, chiếm 44,76% diện tích tự nhiên, thực giảm 563,16 ha so với hiện trạng.

### **7) Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 370,57 ha, chiếm 1,06% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 42,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp: 1,28 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1,66 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,13 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 20,79 ha.

- + Đất ở tại nông thôn: 7,76 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 10,48 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,25 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 328,23 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 328,23 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên, giảm 42,34 ha so với hiện trạng.

### **8) Đất nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 55,00 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,76 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 1,05 ha.
- Tăng 17,32 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 15,24 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 2,08 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 53,19 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 70,51 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên, thực tăng 15,51 ha so với hiện trạng.

### **3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 6.893,24 ha, chiếm 19,77% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 255,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp: 5,00 ha.
  - + Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 250,06 ha.
- Tăng 1.635,99 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất nông nghiệp: 1.382,22 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 3,71 ha.
  - + Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 250,06 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 6.638,19 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 8.274,17 ha, chiếm 23,73% diện tích tự nhiên, thực tăng 1.380,93 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp thể hiện tại biểu 17/CH và biểu 24/CH)*

### **1) Đất quốc phòng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 190,29 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,09 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,08 ha.
- Tăng 67,95 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 1,84 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,81 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 62,56 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,15 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,39 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 190,20 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 258,15 ha, chiếm 0,74% diện tích tự nhiên, thực tăng 67,86 ha so với hiện trạng.

### **2) Đất an ninh**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 42,99 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.
- Tăng 3,38 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 0,67 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,08 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,63 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 42,98 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 46,36 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, thực tăng 3,37 ha so với hiện trạng.

### **3) Đất khu công nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 226,78 ha, chiếm 0,65% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 266,19 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 102,02 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 15,98 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 38,75 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 41,89 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,28 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 16,81 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 23,22 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,49 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 25,77 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 226,58 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 492,77 ha, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên, thực tăng 265,99 ha so với hiện trạng.

### **4) Đất cụm công nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 61,97 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Tăng 3,86 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 3,00 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,10 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,76 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 65,82 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, tăng 3,86 ha so với hiện trạng.

### **5) Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 149,20 ha, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,78 ha.

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,31 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,51 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha.
- Tăng 45,21 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 35,00 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,45 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 0,91 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,66 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,44 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,76 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,27 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,65 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,32 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,76 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 146,59 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 191,80 ha, chiếm 0,55% diện tích tự nhiên, thực tăng 42,60 ha so với hiện trạng.

#### **6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 320,75 ha, chiếm 0,92% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 13,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,44 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 8,03 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,16 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 3,47 ha.
- Tăng 32,68 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 11,31 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,43 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 0,77 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 15,34 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,78 ha.

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,55 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,31 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 307,65 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 340,32 ha, chiếm 0,98% diện tích tự nhiên, thực tăng 19,58 ha so với hiện trạng.

### **7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 206,44 ha, chiếm 0,59% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 1,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,53 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 1,26 ha.
- Tăng 48,05 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.
- Giữ nguyên hiện trạng: 204,65 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 252,70 ha, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên, thực tăng 46,26 ha so với hiện trạng.

### **8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 2.574,58 ha, chiếm 7,38% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 79,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng: 1,15 ha.
  - + Đất an ninh: 0,08 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 16,81 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 3,76 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,55 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,21 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 16,60 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 21,28 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,26 ha.

+ Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 18,54 ha.

- Tăng 683,47 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 116,36 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 46,82 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 34,49 ha.
  - + Đất rừng phòng hộ: 33,79 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 318,84 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 20,79 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,76 ha.
  - + Đất quốc phòng: 0,01 ha.
  - + Đất an ninh: 0,01 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 0,20 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,31 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,03 ha.
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,53 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,08 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 17,39 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 37,82 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,43 ha.
  - + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 24,37 ha.
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,21 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 1,68 ha.
  - + Chuyển đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 18,54 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 2.495,32 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 3.178,79 ha, chiếm 9,12% diện tích tự nhiên, thực tăng 604,22 ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

\* Đất giao thông

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 943,65 ha, chiếm 2,71% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 48,35 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng: 0,75 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 9,67 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,67 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,42 ha.
- + Đất thủy lợi: 0,08 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,04 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,68 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,11 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 6,55 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 10,79 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 16,59 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha.
- Tăng 477,69 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 93,00 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 38,71 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 24,86 ha.
  - + Đất rừng phòng hộ: 33,46 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 185,99 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 12,63 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,76 ha.
  - + Đất quốc phòng: 0,01 ha.
  - + Đất an ninh: 0,01 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,20 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 7,30 ha.
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,53 ha.
  - + Đất thủy lợi: 6,43 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,20 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,04 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,12 ha.
  - + Đất công trình năng lượng: 0,09 ha.
  - + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha.
  - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: 1,25 ha.

- + Đất chợ: 0,50 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,05 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 17,36 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 30,47 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,38 ha.
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 18,19 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,21 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 1,66 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 895,30 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.372,99 ha, chiếm 3,94% diện tích tự nhiên, thực tăng 429,34 ha so với hiện trạng.

\* Đất thủy lợi

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 326,31 ha, chiếm 0,94% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 14,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất quốc phòng: 0,40 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 2,75 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,05 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,10 ha.
  - + Đất giao thông: 6,43 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,07 ha.
  - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,01 ha.
  - + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,21 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,57 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 2,14 ha.
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,26 ha.
- Tăng 12,07 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 3,87 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,45 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,98 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,10 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,21 ha.
- + Đất giao thông: 0,08 ha.
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,37 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 312,29 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 324,36 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, thực giảm 1,95 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 38,90 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,08 ha.
- + Đất khu công nghiệp: 0,20 ha.
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,21 ha.
- + Đất giao thông: 1,20 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,76 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,28 ha.

- Tăng 1,93 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,66 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,07 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 0,16 ha.
- + Đất giao thông: 0,04 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 36,14 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 38,07 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, thực giảm 0,83 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 13,07 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông: 0,04 ha.

- + Đất công trình năng lượng: 0,01 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha.
- Tăng 0,11 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,06 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 12,99 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 13,10 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,03 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 88,80 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 3,81 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,74 ha.
  - + Đất giao thông: 0,25 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 1,13 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 1,69 ha.
- Tăng 21,71 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 9,92 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,89 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1,45 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 3,83 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha.
  - + Đất khu công nghiệp: 0,20 ha.
  - + Đất giao thông: 0,68 ha.
  - + Đất thủy lợi: 0,07 ha.
  - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,03 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,52 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 85,00 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 106,71 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên, thực tăng 17,90 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 143,37 ha, chiếm 0,41% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,43 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông: 0,12 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,31 ha.

- Tăng 130,07 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 4,01 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,21 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 7,46 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 101,69 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 4,06 ha.

+ Đất giao thông: 1,11 ha.

+ Đất thủy lợi: 0,01 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 6,77 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,74 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 142,94 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 273,01 ha, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên, thực tăng 129,64 ha so với hiện trạng.

\* Đất công trình năng lượng

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 716,88 ha, chiếm 2,06% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông: 0,09 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,18 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 0,51 ha.

- Tăng 16,50 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,55 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,44 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,51 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 0,33 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 7,32 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,52 ha.
- + Đất giao thông: 6,55 ha.
- + Đất thủy lợi: 0,03 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,01 ha.
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: 0,03 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,05 ha.
- + Đất chưa sử dụng: 0,02 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 716,11 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 732,61 ha, chiếm 2,10% diện tích tự nhiên, thực tăng 15,73 ha so với hiện trạng.

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 3,58 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất giao thông: 0,02 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 0,05 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 3,43 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 3,43 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,15 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 0,00 ha, không biến động trong kỳ kế hoạch.

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 1,24 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên, không biến động trong kỳ kế hoạch.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 3,07 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Tăng 9,97 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 13,04 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 9,97 ha so với hiện trạng.

\* Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 6,64 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

- Tăng 4,50 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,20 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4,30 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 6,63 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 11,13 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, thực tăng 4,49 ha so với hiện trạng.

\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 281,50 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 8,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp: 4,19 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,10 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha.

+ Đất giao thông: 1,25 ha.

+ Đất công trình năng lượng: 0,03 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 2,78 ha.

- Tăng 8,92 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 3,34 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 5,58 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 273,12 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 282,04 ha, chiếm 0,81% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,54 ha so với hiện trạng.

\* Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 0,00 ha, không biến động trong kỳ kế hoạch.

\* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 1,63 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên, không biến động trong kỳ kế hoạch.

\* Đất chợ

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 5,93 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Giữ nguyên hiện trạng: 5,43 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 5,43 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, giảm 0,50 ha so với hiện trạng.

**9) Đất danh lam thắng cảnh**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 24,28 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, không biến động trong kỳ kế hoạch.

**10) Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 0,00 ha, tăng 6,89 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Tăng 6,89 ha lấy từ đất rừng sản xuất.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 6,89 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 6,89 ha so với hiện trạng.

**11) Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 26,40 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,35 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,27 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,08 ha.
- Tăng 3,11 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 2,39 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,29 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,16 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,21 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 0,06 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 26,05 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 29,16 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, thực tăng 2,76 ha so với hiện trạng.

### **12) Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 741,96 ha, chiếm 2,13% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 40,67 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp: 23,22 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,06 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 17,39 ha.

- Tăng 253,31 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 43,02 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,33 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,34 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 7,04 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 156,75 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 7,76 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,51 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 16,60 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,23 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,11 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,88 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 1,06 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 701,28 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 954,59 ha, chiếm 2,74% diện tích tự nhiên, thực tăng 212,64 ha so với hiện trạng.

### **13) Đất ở tại đô thị**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 905,78 ha, chiếm 2,60% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 38,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng: 0,01 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 0,49 ha.

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,65 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 37,82 ha.
- Tăng 215,00 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 120,17 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 26,36 ha.
  - + Đất trồng cây lâu năm: 11,08 ha.
  - + Đất rừng sản xuất: 10,44 ha.
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 10,48 ha.
  - + Đất nông nghiệp khác: 1,05 ha.
  - + Đất quốc phòng: 0,08 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,01 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,47 ha.
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,26 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 21,28 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,77 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 4,39 ha.
  - + Đất chưa sử dụng: 0,15 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 866,81 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.081,81 ha, chiếm 3,10% diện tích tự nhiên, thực tăng 176,03 ha so với hiện trạng.

#### **14) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 70,02 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 8,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất an ninh: 2,63 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,32 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,43 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,23 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 4,77 ha.
- Tăng 1,20 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất trồng lúa: 0,83 ha.
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,36 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,01 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 61,64 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 62,84 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên, thực giảm 7,18 ha so với hiện trạng

### **15) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 16,46 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,11 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Tăng 0,82 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,57 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,25 ha.

- Giữ nguyên hiện trạng: 16,35 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 17,17 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,71 ha so với hiện trạng.

### **16) Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 0,24 ha, chiếm 0,0006% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Tăng 1,20 ha do lấy từ đất trồng lúa.

- Giữ nguyên hiện trạng: 0,23 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1,43 ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên, thực tăng 1,19 ha so với hiện trạng.

### **17) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 1.299,41 ha, chiếm 3,73% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 66,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất: 5,00 ha.

+ Đất quốc phòng: 0,39 ha.

+ Đất khu công nghiệp: 25,77 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,31 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 24,37 ha.

- + Đất ở tại nông thôn: 4,88 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 4,39 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,50 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 1.232,81 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 1.232,81 ha, chiếm 3,54% diện tích tự nhiên, giảm 66,61 ha so với hiện trạng

### **18) Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 35,71 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 2,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,21 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 1,69 ha.
- Tăng 3,67 ha do lấy từ các loại đất sau:
  - + Đất rừng sản xuất: 2,91 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,26 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,50 ha.
- Giữ nguyên hiện trạng: 32,81 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 36,48 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,77 ha so với hiện trạng.

### **19) Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 0,00 ha, không biến động trong kỳ kế hoạch.

#### **3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Diện tích hiện trạng năm 2024 là: 29,03 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch:

- Giảm 3,71 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Giữ nguyên hiện trạng: 25,32 ha.

Diện tích kế hoạch năm 2025 là: 25,32 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, giảm 3,71 ha so với hiện trạng.

*(Chi tiết kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất chưa sử dụng thể hiện tại biểu 17/CH và biểu 24/CH)*

### 3.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 3,71 ha. Chi tiết chuyển sang các loại đất như sau:

**Bảng 04:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,71</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,68
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1,66
-	Đất thủy lợi	DTL	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết tại Biểu 18/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025)

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên cần xác định nhu cầu thu hồi một số loại đất. Trong năm 2025, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn thành phố là 1.554,03 ha.

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

**Bảng 05: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2025**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.207,94</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	440,62
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	265,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	503,01
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,26
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,81
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>346,09</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	132,36
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	102,61
-	Đất thủy lợi	DTL	14,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,83
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	8,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	94,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	59,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,90
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

(Chi tiết tại Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025)

### 3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài việc khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ đất đang sử dụng. Trong năm 2025 sẽ chuyển 1.382,22 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2,08 ha; chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 59,29 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

**Bảng 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.382,22</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	438,38
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>257,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	664,57
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	42,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,08</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	2,08
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>59,29</b>

(Chi tiết tại Biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 25/CH)

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

#### 3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hòa Bình - tỉnh Hòa Bình được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ về việc tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định về bồi thường tài sản khi nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 47/2019/QĐ -UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc ban hành “Bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi Nhà nước thu hồi đất” trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;
- Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Hòa Bình sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình về việc ban hành bộ đơn giá bồi thường đối với tài sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hòa Bình.

### **3.8.2. Phương pháp tính toán**

\* Đối với các khoản thu:

- Tiền sử dụng đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

- Tiền thuê đất: Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

\* Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị.

\* Về giá các loại đất:

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất: Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình ban hành quy định bảng giá các loại đất năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hòa Bình điều chỉnh, bổ sung Quy định Bảng giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Hòa Bình.

\* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

### 3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thành phố trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 6.586.834 triệu đồng.

**Bảng 07: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2025**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (triệu đồng)
<b>I</b>	<b>Các khoản thu</b>			<b>7.587.007</b>
1	Đất ở nông thôn	246,31	750.000	1.847.318
2	Đất ở tại đô thị	203,23	2.500.000	5.080.628
3	Đất thương mại, dịch vụ	40,19	900.000	361.710
4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	32,68	910.000	297.352
<b>II</b>	<b>Các khoản chi</b>			<b>1.000.174</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	265,24	50.000	132.622
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng hàng năm khác	90,59	50.000	45.293
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	82,27	55.000	45.250
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS	47,26	50.000	23.629
5	Đất thương mại, dịch vụ	2,61	900.000	23.495
5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,61	910.000	23.756
6	Đất ở tại nông thôn	94,15	750.000	706.127
7	Đất ở tại đô thị	34,59	2.500.000	864.833
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>6.586.834</b>

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân về ý thức sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ cây xanh.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã phát triển về sản xuất nông nghiệp. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm sản xuất.

- Tổ chức thu gom, đầu tư trang thiết bị thu gom rác hợp vệ sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với chất thải nguy hại cần phải có các quy trình công nghệ thích hợp để xử lý triệt để đối với loại rác thải nguy hại. Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường; 90% rác thải được thu gom, xử lý.

- Việc thực hiện các công trình, dự án như: Các công trình sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại,... phải thực hiện đầy đủ nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, phải xây dựng phương án phòng chống sạt lở đất, xói mòn đất, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

- Khi chuyển đổi đất trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp tuân thủ theo các quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ; Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác với các nội dung sau:

+ Trình tự, thủ tục nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024.

+ Việc bảo vệ và sử dụng tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa: Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và Điều 14 Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong người dân và khách du lịch.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển thương mại - dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân. Đối với các dự án mở rộng đường, ngõ, vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, sẽ thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch của thành phố. Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng,... Các khoản chi về đền bù thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Hòa Bình có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng

đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của UBND thành phố và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường tại trụ sở UBND cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- UBND thành phố tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý việc xây dựng, sử dụng đất trái phép nhằm giảm thiểu khiếu kiện, tranh chấp đất đai, góp phần thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và giữ ổn định trật tự xã hội.

- UBND thành phố Hòa Bình triển khai kế hoạch sử dụng đất phải dựa trên kế hoạch huy động tài chính cho công tác thu hồi đất, tái định cư, thu hút các dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa; bảo đảm hiệu quả cả về kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

#### **4.3.2. Giải pháp về chính sách**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hòa Bình được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt, tiến hành tổ chức công bố kế hoạch rộng rãi để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch, đồng thời tạo điều kiện để Chủ đầu tư thực hiện Dự án.

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác, cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kịp thời phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: Cho thuê đất, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

#### **4.3.4. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ**

- Về ứng dụng khoa học - công nghệ: Hướng ưu tiên chuyển giao và tiếp nhận tiến bộ khoa học - công nghệ mới đối với các sản phẩm mũi nhọn, lĩnh vực mang tính chất đột phá; ứng dụng công nghệ thông tin trong để quảng bá các sản phẩm thông qua các dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ - thương mại,...

- Nguồn tiếp nhận chuyển giao công nghệ: Liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Ngoài ra, cần coi trọng những công nghệ mới từ nước ngoài có thể chuyển giao áp dụng vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trên địa bàn.

- Lựa chọn các loại hình công nghệ: Tùy theo từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh là công nghiệp, nông nghiệp hay thương mại dịch vụ sẽ có cách lựa chọn công nghệ thích hợp, công nghệ thủ công truyền thống, công nghệ kết hợp thủ công với hiện đại hay công nghệ hiện đại.

- Bố trí đủ cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát và thực hiện kế hoạch.

- Bổ sung nhân lực, kinh nghiệm cho cán bộ địa chính, nhất là trong công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng.

#### **4.3.5. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu,... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền

thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

#### **4.4. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng**

- Xây dựng chi tiết khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Khi lập kế hoạch và thực hiện giải phóng mặt bằng phải đảm bảo trình tự, thủ tục quy định và đúng thực tế từng dự án, đồng thời vận dụng linh hoạt giữa các bước trong trình tự để rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh đầy đủ, chính xác, trên cơ sở đó thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn có hiệu quả việc lấn chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích được giao.

- Giải quyết tốt vấn đề “hậu thu hồi đất” như ổn định cuộc sống cho người dân, đào tạo và bố trí việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ổn định tâm lý và tập quán lối sống của người dân. Bố trí việc làm cho những hộ bị thu hồi trên 70% đất nông nghiệp, di chuyển chỗ ở đối với người bị thu hồi đất ở tại vị trí thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đổi mới tuyên truyền, tích cực phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị từ cơ sở đến thành phố tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ đảng viên, nhân dân, đến từng thôn, đến từng tổ dân cư về nhu cầu sử dụng đất, cơ cấu lại quỹ đất phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của thành phố, hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và ý nghĩa, sự cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhất là Luật Đất đai, các Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành hướng dẫn thi hành pháp luật về đất đai.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thể hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, phường trong thành phố, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND thành phố, đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Kế hoạch sử dụng năm 2025 thể hiện việc phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất theo pháp luật; giúp các ngành có cơ sở pháp lý để đầu tư, phát triển ổn định, lâu dài. Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán trên nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thành phố.

## **2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố đã hoàn thiện và Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất, danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác thông qua tại kỳ họp cuối năm 2024 là cơ sở để UBND thành phố trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Hòa Bình có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hòa Bình dành cho thành phố những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện phương án được hiệu quả nhất. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Hòa Bình trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn thành phố./.

## **PHẦN PHỤ LỤC**